

Quá trình hình thành cộng đồng dân cư, tổ chức và quản lý xã hội Nam Bộ: những thuận lợi và thách thức trong quá trình hội nhập ở Nam Bộ

• Ngô Văn Lệ

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Nam Bộ nằm ở vị trí giao thoa của các nền văn hóa. Quá trình lịch sử tộc người cũng như quá trình giao lưu văn hóa diễn ra ở đây rất đa dạng và phong phú, nhưng đồng thời cũng vô cùng phức tạp. Nam Bộ cũng là nơi có nhiều thành phần tộc người sinh sống. Sự đa dạng về thành phần tộc người dẫn đến sự đa dạng về văn hóa, phản ánh một bức tranh đa gam màu về các khía cạnh của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cư dân Nam Bộ. Quá trình hình thành cộng đồng dân cư tổ chức và quản lý xã hội ở Nam Bộ gắn liền với quá trình khai hoang lập làng, xác lập chủ quyền, mở rộng chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền của các cộng đồng dân cư nơi đây. Các tộc người ở Nam Bộ có mặt trên vùng đất này vào các thời điểm khác nhau, nhưng đều có những đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển vùng đất đầy tiềm năng, hình thành nên nền “văn minh sông nước”, “văn minh miệt vườn”. Tuy nhiên, mỗi tộc người lại có truyền thống văn hóa riêng làm cho bức tranh văn hóa vùng đất này thêm đa dạng. Quá trình hình thành cộng đồng dân cư, tổ chức xã hội và quản lý xã hội ở Nam Bộ, tuy có những nét

chung, nhưng cũng mang đậm nét văn hóa truyền thống của từng tộc người. Trong bối cảnh hiện nay, khi hội nhập và phát triển như là mục tiêu nhưng cũng là động lực của phát triển thì những nét văn hóa truyền thống của mỗi tộc người bên cạnh những thuận lợi cần được phát huy, đồng thời cũng cần chỉ ra những hạn chế để có khắc phục hướng tới phát triển tốt hơn. Do đó, nhận thức khoa học về quá trình hình thành, phát triển của vùng đất Nam Bộ một cách khoa học và khách quan sẽ góp phần duy trì và củng cố khối đoàn kết toàn dân tộc nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước ta ngày càng giàu đẹp hơn. Bài viết của chúng tôi, trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước và những tư liệu điền dã tại các địa phương Nam Bộ trong những năm gần đây, trình bày về quá trình hình thành cộng đồng dân cư, tổ chức và quản lý xã hội Nam Bộ trong lịch sử cũn như hiện tại. Đồng thời, chỉ ra những thuận lợi và những thách thức của truyền thống văn hóa (mà ở đây là tổ chức xã hội truyền thống) trong quá trình hội nhập hiện nay ở Nam Bộ.

Từ khóa: quản lý xã hội Nam Bộ, phát triển văn hóa Việt Nam.

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng lớn nhất ở Việt Nam. Nét khác biệt so với các vùng đồng bằng ở Việt Nam và thế giới, là nơi đây có

nhiều thành phần tộc người sinh sống, như người Khmer, người Việt, người Hoa, người Chăm và một số tộc người thiểu số khác. Lịch sử tộc người của

các tộc người sinh sống nơi đây gắn liền với công cuộc khai hoang lập làng, với quá trình mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền vùng lãnh thổ mới của Việt Nam, cùng chia sẻ ngọt bùi trong quá trình chinh phục vùng đất mới, cùng chống kẻ thù chung bảo vệ thành quả lao động của các thế hệ người Việt Nam. Là những cộng đồng tộc người di cư từ nơi khác đến, mỗi tộc người có truyền thống văn hóa riêng của mình. Quá trình hình thành cộng đồng cư dân (lịch sử tộc người), tổ chức và quản lý xã hội diễn ra lâu dài vừa mang dấu ấn chung của một quá trình cổ kết tộc người, sinh sống trong cùng một vùng địa lý môi sinh, lại mang những nét đặc thù do những đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội của từng tộc người qui định. Tuy nhiên, do người Hoa chủ yếu sinh sống ở đô thị, nên tổ chức xã hội và vận hành của nó có những khác biệt với các cộng đồng cư dân sinh sống ở nông thôn, cho nên chúng tôi không trình bày về sự hình thành tổ chức xã hội và vận hành của các tổ chức xã hội ở cộng đồng người Hoa. Trong bối cảnh hiện nay, khi hội nhập và phát triển như là mục tiêu nhưng cũng là động lực của phát triển thì những nét văn hóa truyền thống của mỗi tộc người cần đặt trong mối liên hệ chung, những nhân tố nào còn phù hợp thì phát huy, những gì là hạn chế cần khắc phục.

1. Quá trình hình thành cộng đồng cư dân

Nam Bộ là một bộ phận hợp thành của Tổ quốc Việt Nam. Quá trình hình thành, phát triển của vùng đất Nam Bộ gắn liền với quá trình khai phá, phát triển lịch sử, văn hóa của vương quốc cổ Phù Nam, sự mở rộng ảnh hưởng của Chân Lạp và sự đấu tranh bảo vệ lãnh thổ, xác lập chủ quyền của các chúa Nguyễn trong suốt thế kỷ XVI-XVIII cũng như vương triều Nguyễn (1802-1945). Do những biến động của lịch sử mà trong khoảng thời gian dài từ sau thời đại Phù Nam, ở vùng hạ châu thổ Cửu Long, không có quốc gia nào phát triển mang tính kế thừa, giữ vị trí trung tâm trong đời sống chính trị. Có lẽ vì vậy từ khoảng thế kỷ thứ VII, vùng đất Nam Bộ cơ bản được chia thành hai

khu vực: Đông Nam Bộ (tài liệu cũ gọi là vùng “miệt cao”) và Tây Nam Bộ (gọi là “miệt thấp”); trong đó khu vực miệt cao là nơi cư trú của một bộ phận nhỏ cư dân bản địa, còn khu vực miệt thấp rơi vào tình trạng hoang hóa. Các bằng chứng “Sử đất” gần đây đã ghi nhận sự dịch chuyển con người về miệt cao – từ Cát Tiên trở lên miền “*Đồng Nai Thượng*”, còn ở miệt thấp căn bản đã hoang tàn, không còn phế tích của con người cư trú. Đến thế kỷ XIII, khi Châu Đạt Quan trên lộ trình ngược sông Tiền đến Angkor còn ghi lại: “*Đoạn, từ Chân Bò theo hướng Khôn Thân (Tây Nam – 1/6 Nam), chúng tôi đi ngang qua cửa biển Côn Lôn (K’ouen Louen, Poulo – Condor) và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào được cửa thứ tư (Cửa Tiền Giang và Mỹ Tho ngày nay), các ngả khác có nhiều bãi cát thuyền lớn không đi được. Nhìn lên bờ chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoảng qua không dễ gì biết được lối vào thế nên các thủy thủ cho rằng khó tìm đúng ra cửa sông*” (Châu Đạt Quan, 2007). Và đến đầu thế kỷ XVI – khi nhà truyền giáo Alexandre de Rhondes mô tả vùng đất này “*quạnh hiu, hoang mạc*” “*không có vật gì thuộc về sự sống*”. Thậm chí, đến tận thời điểm mà miền đất này đã có những tộc người từ nhiều nơi đến, vào cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn vẫn còn mô tả: “*Đất Đồng Nai thuộc Phú Gia Định, từ các cửa biển lớn nhỏ như Cần Giờ, Soài Lạp (Soài Rạp), Cửa Tiểu, Cửa Đại đi vào, toàn là những đám rừng hoang vu đầy cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm...*”. Do đó có thể nói, từ thế kỷ thứ VII trở đi đến khoảng thế kỷ XIII, vùng đất Tây Nam Bộ gần như không có bóng người; khu vực Đông Nam Bộ là vùng cư trú của các tộc người bản địa nhỏ lẻ. Đến khoảng sau thế kỷ XIII, vùng Tây Nam Bộ mới có cư dân di cư từ nơi khác đến sinh sống. Các tộc người di cư đến khu vực này từ sau thế kỷ XIII có thể kể đến như người Khmer, sau đến người Việt, người Hoa, người Chăm...

1.1. Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về vùng đất Nam Bộ (Nguyễn Công

Bình, 1990) cũng như nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử tộc người Khmer ở vùng đất này (Lê Hương, 1969; Mạc Đường, 1991, Nguyễn Khắc Cảnh, 1998; Phan An, 2010; Võ Công Nguyễn, 2011..) mà chúng tôi đã nêu ra trong phần điểm luận của một đề tài nghiên cứu cấp nhà nước (Ngô Văn Lê 2011). Các công trình nghiên cứu đó đều cho thấy một điểm chung là khu vực Tây Nam Bộ - nơi người Khmer hiện nay cư trú đông - từ thế kỷ VII đến thế XIII là vùng hoang địa; dấu ấn cư trú của người Khmer trong giai đoạn này gần như không xuất hiện trên vùng đất này. Điều này được nêu rất rõ trong quyển *Chân Lạp phong thổ ký* của Châu Đạt Quan và *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Do đó, có thể nói người Khmer hiện diện trên vùng Tây Nam Bộ (Đồng bằng sông Cửu Long ngày nay) sớm nhất là từ cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, và họ là đồng tộc với người Khmer ở Campuchia. Có thể người Khmer đã có mặt ở đồng bằng sông Cửu Long vào các thế kỷ trước đó (từ sau thế kỷ thứ VII). Bởi vì, theo chúng tôi, sự suy vong của đế chế Phù Nam, ngoài nguyên nhân do những điều kiện tự nhiên, còn có vai trò của Chân Lạp, mà vào thời điểm đó cư dân chủ yếu của đế chế này là tổ tiên của người Khmer, thuộc nhóm loại hình nhân chủng Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn-Kmer, ngữ hệ Nam Á, Chân Lạp ngày một hưng mạnh, thay thế dần vai trò của Phù Nam ở vùng này. Người Khmer, vốn có nguồn gốc từ phía Tây Bắc Campuchia, là tộc người thuộc hệ ngôn ngữ Môn - Khmer, một tộc người đa số của vương quốc Chân Lạp. Vào khoảng thế kỷ XIII, sau sự hưng thịnh của vương triều Angkor, đế quốc Chân Lạp bước vào thời kỳ suy yếu bởi những cuộc tranh chấp bên trong nội bộ và sự đe dọa của phong kiến Xiêm La láng giềng. Trong tình trạng rối ren đó, một bộ phận người Khmer đã rời bỏ vùng phía Bắc, theo sông Mê Kông tiến dần xuống hạ lưu châu thổ, tức vùng đồng bằng sông Cửu Long thuộc Nam Bộ ngày nay, tìm đất sống. Họ đã trốn chạy khỏi ách áp bức, bóc lột của các thế lực phong kiến Chân Lạp đương thời. Vào thời điểm những nhóm di dân Khmer tìm đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, thì

vùng đất này hãy còn hoang hoá. Sau đợt biển thoái, một số gò phù sa cổ dọc ven biển nổi lên cao hơn mặt nước khoảng 1 - 1,5m, gọi là các “giồng” mà người Khmer gọi là “phnôr”. Đây cũng là những điểm cư trú rải rác của các nhóm di dân người Khmer. Nơi những phum sóc của người Khmer được tạo dựng và ổn định trong công cuộc định cư trên đất Nam Bộ. Những đợt di cư của người Khmer từ vùng cao xuống vùng thấp là hạ lưu châu thổ sông Mê Kông, đã tăng thêm số lượng người Khmer đến Nam Bộ, các phum sóc ngày càng nhiều thêm. Các ngôi chùa của người Khmer cũng sớm được xây cất, đáp ứng nhu cầu tôn giáo của những người di dân Khmer Có thể ở giai đoạn đầu của quá trình khai phá và định cư tại vùng đất mới, người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long và những đồng tộc của họ ở bên kia biên giới vẫn giữ được mối liên hệ với nhau. Nhưng càng về sau, khi người Việt có mặt ngày càng đông và nhất là sau khi chúa Nguyễn xác lập được chủ quyền và thực thi chủ quyền ở vùng đất phía Nam (1757), thì mối quan hệ giữa các bộ phận dân cư ngày càng khó khăn hơn. Khi nhà Nguyễn ra đời (1820, toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long được điều hành bởi một nhà nước thống nhất, cũng là lúc người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long trở thành một tộc người thiểu số trong cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam.

Sự phân bố của người Khmer trong các thế kỷ XV - XVI, có phần rộng hơn hiện nay. Người ta đã tìm thấy dấu vết văn hoá của cư dân Khmer qua các di chỉ khảo cổ, qua địa danh... ở nhiều khu vực Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh. Vào giữa thế kỷ XVI, những lưu dân người Việt từ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ tìm đến vùng đất Nam Bộ cùng cộng cư với người Khmer..

Theo số liệu điều tra dân số và nhà ở năm 2009, dân số người Khmer có 1.050.000 người. Người Khmer tập trung cư trú ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang... Trong đó, Trà Vinh có 290.000 người Khmer, chiếm 30% dân số toàn tỉnh;

Sóc Trăng có 338. 000 người Khmer, chiếm 28, 8% dân số toàn tỉnh; Kiên Giang có 182. 000 người Khmer, chiếm 12, 1% dân số toàn tỉnh; Bạc Liêu có 58. 000 người Khmer, chiếm 7,9% dân số toàn tỉnh và An Giang có 78.700 người Khmer, chiếm 3, 8% dân số toàn tỉnh.

Hoạt động kinh tế chủ yếu của người Khmer Nam Bộ là canh tác nông nghiệp trồng lúa nước và các loại hoa màu. Trước đây, mỗi năm người Khmer gieo trồng một vụ lúa vào thời gian mùa mưa ở Nam Bộ từ tháng 4 đến tháng 11. Kỹ thuật canh tác lúa nước của người Khmer đã khá phát triển. Người Khmer đã biết dùng cày bừa do trâu bò kéo để làm đất, biết gieo sạ và gieo mạ cấy. Người Khmer cũng đã biết đến một hệ thống thủy lợi với các đập ngăn nước mặn, rửa nước phèn gọi là “thnộp”. Một quỹ các giống lúa thích hợp với các loại đất ngập mặn, đất phèn, đất cao, đất bung trũng, có đến gần 200 giống lúa. Đặc biệt là giống lúa cho các vùng ngập nước, gọi là “srê lon tuk” ở vùng tứ giác Long Xuyên. Năng suất lúa của người Khmer khá cao, và chất lượng gạo khá tốt. Ngày nay, việc canh tác nông nghiệp gieo trồng lúa của người Khmer đã có những thay đổi. Họ đã biết đến việc sử dụng các máy móc nông nghiệp như máy cày, máy xới, máy bơm và thuốc trừ sâu cùng phân bón hoá học. Nhờ thế, vùng nông thôn Khmer ở Nam Bộ đã trở nên những vùng chuyên canh lúa, không chỉ đủ tiêu dùng mà còn góp vào việc xuất khẩu gạo của đồng bằng Nam Bộ.

Ngoài việc canh tác lúa, nhiều vùng nông thôn Khmer còn trồng các loại hoa màu như đậu, rau cải, dưa hấu... Những hoa màu phụ này thường được trồng trên các rẫy mà người Khmer gọi là “chamka”. Đó là những khoảng đất cao quanh phum sóc, hoặc đất ruộng giữa các vụ canh tác. Một số loại hoa màu của người Khmer như hành đỏ (ở vùng Vĩnh Châu), dưa hấu (ở Đại Tâm, Phú Tâm – Sóc Trăng) đã trở thành các nông sản hàng hoá.

Nghề thủ công của người Khmer kém phát triển, những nghề thủ công truyền thống đang mai một dần. Trước năm 1975, vùng Tri Tôn (An

Giang) là nơi sản xuất các sản phẩm gốm rất nổi tiếng của người Khmer. Sản phẩm gốm Khmer ở Tri Tôn như các loại nôi, vò đựng nước, bếp cà ràng... đã được bán sang Campuchia. Hiện nay chỉ còn một sóc Khmer ở Tri Tôn còn duy trì được nghề làm gốm. Kỹ thuật làm gốm của người Khmer khá đơn giản, chưa biết đến bàn xoay và lò nung gốm. Ở vùng Tịnh Biên (An Giang) hiện còn nghề dệt của người Khmer. Các khung dệt ở đây sản xuất các loại vải dùng cho nhà chùa với nhiều loại hoa văn độc đáo. Trước đây nghề dệt của người Khmer khá phát triển. Ở Trà Vinh có nhiều gia đình Khmer dệt các loại vải lụa từ tơ tằm. Còn ở vùng Châu Đốc, người Khmer có kỹ thuật nhuộm vải bằng trái mận nưa. Vải nhuộm mận nưa có màu đen và tăng thêm độ bền. Tại một vài vùng Khmer thuộc Vĩnh Châu, Bạc Liêu người Khmer có nghề dệt chiếu. Khổ chiếu dệt bằng cây cói (lát) rộng từ 1,8 – 2m và dài khoảng 5m, dùng cho nhà chùa tiếp khách, hoặc các lễ hội. Ở Sóc Trăng, người Khmer có nghề đan mây tre các loại dụng cụ sinh hoạt như thúng, mùng, nia... và các loại giỏ, nơm, lờ để đánh bắt cá... Vùng biên giới Việt Nam – Campuchia, ở An Giang, Kiên Giang, có một số người Khmer làm nghề chế biến đường thốt nốt và chăn nuôi bò. Bò ở đây chủ yếu là bò thịt được cung cấp cho các tỉnh miền Tây và thành phố Hồ Chí Minh. Một số hộ Khmer ở ven biển Sóc Trăng, Trà Vinh gần đây chuyển sang nuôi tôm, nhưng chưa nhiều và kém hiệu quả.

Nhìn chung, hoạt động kinh tế của người Khmer ở Nam Bộ vẫn trong tình trạng thuần nông, mang tính nhỏ lẻ. Các hoạt động thủ công, chăn nuôi là kinh tế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Kinh tế hàng hóa ở vùng Khmer còn yếu kém, các hoạt động thương mại dịch vụ chủ yếu do người Hoa sống trong vùng Khmer đảm nhiệm. Vùng nông thôn Khmer, nhất là vùng sâu vùng xa, còn nhiều khó khăn về đời sống, tỷ lệ nghèo đói còn khá cao so với các cư dân Việt, Hoa cộng cư.

1.2. Người Việt là tộc người đa số không chỉ xét trên bình diện cả nước, mà còn được thể hiện

rất rõ ở khu vực Nam Bộ. Kết quả của các cuộc điều tra dân số vào các năm 1989, 1999, 2009 đều cho thấy người Việt luôn chiếm trên 90% dân số cả vùng. Do vị trí và vai trò lịch, văn hóa của người Việt trong quá trình hình thành phát triển, xây dựng và bảo vệ vùng đất này, nên cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu (Huỳnh Lúa (chủ biên), 1987; Nguyễn Công Bình và ctg, 1990; Thạch Phương và ctg, 1992; Nguyễn Phương Thảo,

Phước Nguyên (1613-1635), Nguyễn Phước Loan (1635-1648). Trước năm 1698, người Việt không chỉ có mặt ở vùng Đồng Nai-Gia Định, mà ngay sát kinh đô Chân Lạp cũng đã có người Việt sinh sống. Những người Việt đầu tiên có mặt tại vùng Đồng Nai-Gia Định là những lưu dân chủ yếu từ vùng Thuận –Quảng. Họ là những người nghèo khó, phải rời bỏ quê hương để đi tìm kế sinh nhai. Lúc đầu, khi họ có mặt ở vùng đất này, dân cư thưa thớt, đất đai, rừng rậm, hoang vu. Họ sinh sống thành chòm xóm, có tính tự quản, hầu như không có sự can thiệp của các chính quyền. Cùng với sự mở rộng ảnh hưởng của các chúa Nguyễn bằng các cách thức khác nhau (thông qua hôn nhân, sự giúp đỡ quân sự), vùng cư trú của người Việt cũng được mở rộng. Một khi vùng lãnh thổ của người Việt được mở rộng, thì chúa Nguyễn tìm cách hợp thức hóa, đặt chính quyền. Vào năm 1698, chúa Nguyễn chính thức lập phủ Gia Định, xác lập xã thôn, phường ấp. Cũng từ thời điểm này địa vị của người Việt tại vùng đất này ngày một vững chắc, để rồi đến năm 1757, chúa Nguyễn đã hoàn tất việc mở rộng lãnh thổ và xác lập chủ quyền đến mũi Cà Mau. Công cuộc mở cõi, khai hoang lập làng của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long diễn ra đầy những thử thách. Sự có mặt ngày càng đông đảo của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long cùng với việc xác định ngày càng vững chắc chủ quyền của chúa Nguyễn, nhà Nguyễn ở vùng đất này, không chỉ góp phần mở rộng biên cương quốc gia, mà còn góp phần xác lập những giá trị văn hóa tại vùng đất mới, do quá trình cùng khai hoang lập làng, sự cộng cư, giao lưu tiếp xúc văn hóa. Địa bàn

1994; Phạm Bích Hợp, 2007..) Từ các kết quả nghiên cứu đó có thể phác họa quá trình định cư của người Việt tại Nam Bộ như sau: Người Việt có mặt ở Nam Bộ khá sớm, đầu thế kỷ XVI, các tài liệu hiện có cho phép đoán định người Việt đã có mặt ở vùng Đồng Nai-Gia Định vào thời điểm đó. Theo *Gia Định Thành Thông chí* thì người Việt đã có mặt ở Mô Xoài từ đời “các hoàng đế”, tức Nguyễn Hoàng (1558-1613), Nguyễn cư trú của người Việt rất rộng, không chỉ tập trung ở các đô thị lớn, mà còn sinh sống ở các địa bàn nông thôn, xen kẽ với các tộc người khác. Hoạt động kinh tế của người Việt cũng rất đa dạng. Mặt khác, người Việt lại đến từ các vùng miền khác nhau, với những sắc thái văn hóa địa phương khác nhau. Tất cả những nhân tố đó, không chỉ có tác động và ảnh hưởng tới tính đa dạng trong hoạt động kinh tế cũng như tính đa dạng về văn hóa, mà còn tác động, ảnh hưởng tới các cộng đồng tộc người cư trú đan xen với người Việt.

Người Việt ở Nam Bộ sinh sống chủ yếu bằng việc canh tác nông nghiệp lúa nước. Điều kiện địa lý tự nhiên của vùng Nam Bộ tương đối thuận lợi, đặc biệt là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ, phù sa của các con sông Tiền, Hậu luôn được bồi đắp qua các trận lũ hàng năm nên việc canh tác lúa nước trở thành là thế mạnh kinh tế của vùng. Bên cạnh đó, khí hậu của Nam Bộ cũng thuận hòa, chỉ hai mùa mưa nắng rõ rệt, không có lũ quét nên lúa và hoa màu luôn đạt năng suất cao trong các vụ canh tác.

Người Việt đã phát huy được truyền thống nông nghiệp của lúa nước của mình, nên khi định cư ở Nam Bộ đã ra sức khẩn hoang để tạo nên những đồng bằng rộng lớn ở khu vực này. Dấu ấn đậm nét trong việc tạo dựng các cách đồng rộng lớn là ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với các tỉnh như Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang... Khu vực đồng bằng Đông Nam Bộ cũng in đậm dấu chân của người Việt lưu dân, để ngày nay khu vực Nam Bộ trở thành vựa

lúa và là nơi đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước. Thương hiệu lúa gạo của người Việt Nam Bộ không chỉ nổi tiếng trong cả nước mà còn xuất khẩu đi rất nhiều nước trên thế giới với những loại gạo đặc trưng của vùng như Tàì Nguyên, Nàng Hương Chợ Đào...

Bên cạnh nông nghiệp lúa nước, người Việt ở Nam Bộ còn tạo dựng nên các vườn trái cây nổi tiếng với các loại đặc sản như sầu riêng, mít, bưởi, măng cụt, vú sữa, chôm chôm, dưa hấu,... và trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày như mía, đậu phộng, thuốc lá... và cây công nghiệp lâu năm như điều, ca cao, hồ tiêu, cao su...

Người Việt định cư ở khắp mọi nơi trên vùng đất Nam Bộ, nên bên cạnh các hoạt động nông nghiệp, họ còn phát triển các nghề liên quan đến sông nước như đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản và chế biến các sản phẩm liên quan đến thủy hải sản như khô, mắm... Đặc biệt, Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực sông nước, có nhiều kênh rạch nên hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản rất phát triển, đem lại nguồn lợi to lớn cho người dân ở khu vực này. Trong những năm gần đây, người Việt còn nuôi trồng các loại thủy sản nước ngọt và nước lợ để xuất khẩu như các tra, các basa, tôm, cua, ếch...

Các nghề thủ công truyền thống của người Việt Nam Bộ cũng khá phát triển như điêu khắc, gốm, tranh sơn mài, chiếu cói, đan lát... Ngoài ra, hoạt động thương mại của người Việt Nam Bộ cũng rất phong phú với những trung tâm thương mại lớn có mặt ở khắp nơi trong vùng, bên cạnh đó còn có loại hình thương mại gắn liền với sông nước như chợ nổi là hình thức đặc trưng ở khu vực Nam Bộ. Kinh tế hàng hóa cũng được đẩy mạnh trong hoạt động kinh tế của người Việt ở Nam Bộ, như việc trao đổi lúa, gạo, các loại nông sản, thủy hải sản trong cả nước và xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới.

1.3. Cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về người Hoa ở Việt Nam nói chung và người Hoa ở Nam Bộ được xuất bản (Tsai Maw Kuey,

1968; Châu Thị Hải, 1992; Nguyễn Cẩm Thúy (chủ biên), 2000; Trần Khánh, 2002...). Từ các kết quả nghiên cứu đó có thể phác họa quá trình hình thành cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ như sau. Người Hoa di dân đến Nam Bộ vào nửa cuối TK XVII, đây là đợt di cư lớn của người Hoa vào Nam Bộ do tình trạng chiến tranh kéo dài và cuộc đấu tranh tộc người gay gắt ở Trung Quốc. Những người Hoa di cư vào Nam Bộ bao gồm một số quan lại, tướng lĩnh và quân sĩ nhà Minh bị thất bại nhưng không chịu thần phục nhà Mãn Thanh, cùng một số thương nhân và thường dân, đặc biệt là sau cuộc khởi nghĩa lật đổ nhà Thanh của tướng Trịnh Thành Công ở Đài Loan bị thất bại thì hầu như thần dân nhà Minh đều muốn bỏ xứ, họ chủ yếu di dân đến các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Nam Bộ của Việt Nam. Năm 1680 Mạc Cửu (người Lôì Châu, Quảng Đông) rời bỏ Trung Quốc di dân tới vùng biển Phương Thành (Hà Tiên) chiêu mộ lưu dân khai khẩn, buôn bán lập nhiều xã thôn rồi dâng biểu thần phục Chúa Nguyễn. Được Chúa Nguyễn phong hàm lãnh binh, Mạc Cửu cùng gia đình xây dựng dinh cơ, thành quách, hoạt động kinh tế vùng biển, biến vùng Hà Tiên thành trù phú.

Năm Mậu Dần (1698), khi sắp đặt việc cai trị ở Đồng Phố (Gia Định) và Đồng Nai (Biên Hòa), Chúa Nguyễn Phúc Chu không ép buộc cựu thần dân nhà Minh sáp nhập với dân bản xứ, mà cho họ biệt lập thành những thôn xã riêng, chấp thuận cho Dương Ngạn Địch (nguyên là quan Tổng binh trấn phủ quân thủy lục các địa phương thuộc tỉnh Quảng Đông) được ở Mỹ Tho và Trần Thượng Xuyên (nguyên là quan Tổng binh trấn thủ các châu Cao, Lôì, Liêm) được ở Biên Hòa. Nhân đó mới có xã Thanh Hà ở Trấn Biên dinh (Biên Hòa) và xã Minh Hương ở Phiên Trấn dinh (Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định) rồi ghi chép vô sổ hộ tịch”.

Thời Ngô Đình Diệm ban hành Dụ 48 ngày 21-8-1956, xác nhận rằng tất cả người Hoa sinh ra ở Việt Nam đều là công dân Việt Nam. Ai từ chối việc nhập quốc tịch Việt Nam đều bị trục xuất sang Đài Loan. Tiếp theo đó là nghị định cấm người Hoa

làm 11 nghề. Đến năm 1961 trở đi, người Hoa bắt đầu chấp nhận thực trạng mới của mình. Việc này được lý giải là do tâm thế và quan điểm chính trị của người Hoa ở miền Nam là không thuần nhất, đặc biệt hầu hết người Hoa đều chú tâm vào việc làm ăn kiếm sống, an phận và phi chính trị, trừ những vấn đề chính trị tác động trực tiếp đến họ (Nguyễn Văn Sanh, chủ nhiệm đề tài, 2006). Nhiều người Hoa đã có những đóng góp đa dạng về các khía cạnh kinh tế- văn hóa- xã hội cho vùng đất Nam Bộ. Dù là thành phần trí thức hay nhân dân lao động, người Hoa cũng đều có những đóng góp quý báu cho vùng đất Nam Bộ. Nhiều nhà tư sản người Hoa đã kinh doanh trong những lĩnh vực xay xát, xuất khẩu lúa gạo, nông phẩm ở Nam Bộ, kinh doanh thủ công nghệ sắt thép, phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường bộ ở Đông Dương, xây dựng các công trình kinh tế- văn hóa quan trọng ở vùng Sài Gòn- Chợ Lớn, kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, sản xuất hàng kỹ nghệ ...nhiều người Hoa tham gia hoạt động chính trường, hoạt động kinh tế tài chính ở Nam Bộ và Đông Dương, hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, xã hội...rất nổi tiếng (Phan Thị Yến Tuyết, 2011).

Nhìn chung, sự đóng góp hiệu quả, quan trọng của người Hoa vào mọi lĩnh vực tại Nam Bộ là một thực tế, chính tình hình đó cho thấy sự hội nhập và gắn bó của cộng đồng người Hoa vào xã hội và con người ở Nam Bộ.

1.4. Người Chăm Nam Bộ là một bộ phận của người Chăm Việt Nam, mà địa bàn cư trú trước đây của họ thuộc các tỉnh miền Trung. Do những biến động lịch sử ở miền Trung, nên có một bộ phận người Chăm di cư sang Campuchia, Malaysia, Thái Lan, Indonesia vào thế kỷ XVII-XVIII (Nguyễn Văn Luận, 1974; Phan Xuân Biên và ctg, 1991; Võ Công Nguyên, 2011...). Trong bối cảnh sống xa những người đồng tộc lại thường xuyên tiếp xúc với những người theo đạo Islam truyền thống và cũng có thể do cần một sự giúp đỡ cả về tinh thần và vật chất, nên họ đã tiếp nhận tôn giáo mới-đạo

Islam của cư dân sinh sống tại các quốc gia Đông Nam Á. Sau này, vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, bởi tình hình ở các quốc gia đó bất ổn, nhất là ở Campuchia, một bộ phận người Chăm đã trở lại Việt Nam, sinh sống ở các tỉnh Nam Bộ, cùng với những người đồng tộc đã cư trú trước đó, nhưng chủ yếu là ở Châu Đốc và giữ nguyên đức tin, mà họ đã tiếp nhận được từ cư dân bản địa. Chính sự khác biệt tôn giáo của người Chăm Nam Bộ làm hạn chế quá trình cố kết tộc người. Tuy Islam có ảnh hưởng và chi phối đến mọi khía cạnh đời sống, nhưng những yếu tố văn hóa truyền thống có trước khi người Chăm tiếp nhận Islam vẫn còn khá đậm nét. Họ sinh sống trong các palay (tương đương với làng của người Việt) dọc theo hai bờ sông Hậu. Ngoài ra, ở Tây Ninh cũng có một bộ phận người Chăm” là hậu duệ của một vị vua Chăm và đoàn tùy tùng của ông ta đã sang Campuchia từ thế kỷ XVII và về sau, một bộ phận trong số đó đã về định cư ở Tây Ninh” (Phan Xuân Biên và ctg, 1991). Quá trình phát triển lịch sử của người Chăm nói chung và người Chăm Nam Bộ nói riêng với những thăng trầm đã có ảnh hưởng nhất định đến những quá trình lịch sử tộc người. Cùng với các tộc người đã định cư trước đó tại Nam Bộ, người Chăm Nam Bộ đã góp thêm những sắc màu làm phong phú bức tranh văn hóa tộc người ở vùng đất này. Nhìn chung, người Chăm ở Nam Bộ có số lượng không nhiều so với các tộc người khác (32.382 người năm 2009), nhưng họ cũng đã có một quá trình cư trú lâu đời tại vùng đất này và cũng đã đóng góp ít nhiều trong quá trình xây dựng và phát triển vùng đất Nam Bộ.

Người Chăm là cư dân canh tác lúa nước và biết làm hệ thống thủy lợi từ rất lâu đời. Nhưng hiện nay, do địa hình cư trú khác nhau, nên hoạt động kinh tế của người Chăm cũng khác nhau ở các vùng. Người Chăm ở Nam Bộ, cư trú chủ yếu tại An Giang, Đồng Nai, Tây Ninh và TP. HCM, cũng có những hoạt động kinh tế không giống nhau. Người Chăm ở An Giang, cư trú dọc theo hai bờ sông Hậu, sống bằng nghề chài lưới, dệt thổ cẩm,

vải, lụa in hoa rất phong phú và làm nghề buôn bán. Nghề dệt của người Chăm ở An Giang cũng khá nổi tiếng với việc dệt thổ cẩm và khăn lụa. Nhiều gia đình người Chăm ở An Giang có từ 5 – 7 khung dệt, trong đó lao động chính là phụ nữ. Người Chăm ở Đồng Nai, Tây Ninh sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng và buôn bán nhỏ, chăn nuôi trâu, bò để làm sức kéo, gà vịt để lấy thịt và để trao đổi hàng hóa, trước năm 1975 có nhiều người chuyên về nghề rừng (đốn gỗ, vận chuyển gỗ). Còn người Chăm ở Thành phố Hồ Chí Minh sống chủ yếu bằng nghề buôn bán, nhưng quy mô nhỏ, một bộ phận làm viên chức. Nhìn chung, hoạt động kinh tế của người Chăm cũng đa dạng, nhưng không nổi trội so với các dân tộc khác. Do tính cách khép kín bởi sự chi phối của tôn giáo, nên các hoạt động kinh tế của cộng đồng Chăm Nam Bộ gần như mang tính phục vụ cộng đồng là chủ yếu, ít có sự giao thương rộng rãi ra ngoài cộng đồng.

Tóm lại, trong quá trình tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy quá trình hình thành cộng đồng dân cư (quá trình lịch sử tộc người) ở Nam Bộ diễn ra bị chi phối bởi nhiều yếu tố, trong đó quy luật chung nhất của quá trình tộc người này là vừa xảy ra quá trình phân ly lại vừa xảy ra quá trình quy tụ. Nhưng xu hướng quy tụ chiếm ưu thế trong quá trình tộc người ở Nam Bộ, chính xu hướng này đã dẫn đến sự hình thành một cộng đồng thống nhất, phát triển trong đa dạng. Từ xu hướng này đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống tôn giáo tín ngưỡng cũng như sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ. Mặt khác, trong suốt chiều dài lịch sử, do có ưu thế về số lượng dân cư, trình độ phát triển kinh tế, xã hội, người Việt có vai trò quan trọng trong quá trình mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền và thực thi chủ quyền tại vùng đất phương Nam. Chính trong tiến trình lịch sử đó đã xảy ra quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người, tuy có sự khác biệt về ngôn ngữ, tín ngưỡng tôn giáo, nhưng lại có chung một vận mệnh lịch sử, cùng chung lưng đấu cật trong quá trình khai phá. Tất cả các nhân tố đó đã dẫn đến sự cố kết cộng đồng, tạo nên sức mạnh

vượt qua thử thách cam go để tồn tại và phát triển. Người Việt giữ vai trò chủ đạo trong dòng chảy lịch sử, văn hóa và có ảnh hưởng đến tiến trình phát triển chung của Nam Bộ.

2. Tổ chức xã hội và quản lý xã hội

Các hình thái quần cư của các tộc người phụ thuộc vào hàng loạt các yếu tố: điều kiện địa lý môi sinh, lịch sử tộc người, trình độ phát triển kinh tế xã hội, các loại hình kinh tế, sự phát triển dân số.. và sự tác động của các tổ chức chính quyền nhà nước cũng như mối quan hệ của các tộc người trong một quốc gia đa tộc người. Hình thái quần cư của một tộc người thường quy định loại hình tổ chức xã hội của chính tộc người đó. Nghiên cứu về tổ chức xã hội và quản lý xã hội của một tộc người cần lưu ý tới hình thái cư trú và những yếu tố văn hóa của một tộc người (như tôn giáo) ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức và quản lý xã hội của từng tộc người.

2.1. Người Khmer đã định cư rất sớm ở đồng bằng sông Cửu Long. Do bị chi phối bởi môi trường tự nhiên, truyền thống văn hóa, hình thái tụ cư của người Khmer khá đa dạng. Tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên cụ thể người Khmer có các hình thái cư trú: a) cư trú trên đất giồng; b) cư trú trên đất ruộng; c) cư trú ven theo kênh và các con rạch nhỏ; d) cư trú dọc theo trục lộ giao thông; e) cư trú dạng “vành khăn” ven chân núi (Nguyễn Khắc Cảnh, 1998). Định cư lâu dài ở Nam Bộ, để tồn tại phát triển và duy trì văn hóa truyền thống trong điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt, như là một tất yếu, người Khmer đã tập nhau lại thành những đơn vị cư trú và tổ chức nó thành những đơn vị xã hội tự quản truyền thống là phum và srok. Theo đó, phum là tổ chức xã hội nhỏ nhất (vi mô) và nhiều phum hợp thành srok-đơn vị hoàn chỉnh nhất của người Khmer. Nghiên cứu về tổ chức xã hội truyền thống của người Khmer Nam Bộ, các nhà nghiên cứu đều khẳng định phum là đơn vị cư trú truyền thống của người Khmer (Nguyễn Khắc Cảnh, 1998; Võ Công Nguyễn, 2011). Trong tiếng Khmer phum có nghĩa là đất, thổ cư. Quy mô của các phum không giống nhau, ít nhất từ một gia đình trở lên

(thường là 5- gia đình có khi lên đến 9-10 gia đình (Nguyễn Khắc Cảnh, 1998), nhưng ở một nghiên cứu khác tác giả cho biết phum có khoảng 50 hộ, có khi lớn đến hơn 200 hộ (Võ Công Nguyên, 2011). Giống như làng Việt Bắc Bộ, ranh giới phum được xác định rõ ràng có hàng tre bao quanh, có cổng trước cổng sau, các ngôi nhà của các thành viên phum. Mỗi phum có tên gọi riêng, thường là tên người đàn ông sáng lập ra phum và cũng có thể là tên của người đàn bà chủ phum. Tuy nhiên, tên phum sẽ thay đổi khi người chủ phum mất, tên phum sẽ là tên của người chủ phum mới. Ngoài ra, tên phum có thể liên quan tới vị trí địa lý hay một sự tích nào đó.

Phum có đất canh tác riêng. Ở giai đoạn đầu của quá trình định cư, phần lớn Nam Bộ là vùng hoang hóa, nhưng thiên nhiên lại khá ưu đãi. Dân cư ít, đất nhiều, người nông dân mặc sức khai hoang. Cùng với các cộng đồng cư dân khác, người Khmer khai hoang trồng cây và ruộng đất đó thuộc sở hữu của từng gia đình, do vậy, ở người Khmer Nam Bộ không tồn tại chế độ công điền công thổ như các làng Việt Bắc Bộ và Trung Bộ. Không tồn tại chế độ công điền công thổ trong xã hội người khmer Nam Bộ, cũng có nghĩa không có sự ràng buộc trong mối liên hệ với làng xã, nhưng người Khmer lại ít di động dân cư, do những chi phối của Phật giáo. Khi con trai lấy vợ, con gái lấy chồng được bố mẹ chia đều đất canh tác cho từng người, không phân biệt con trai hay con gái. Trong gia đình người Khmer Nam Bộ con trai và con gái đều bình đẳng như nhau trong thừa kế tài sản của bố mẹ để lại. Sở dĩ có tình hình này là vì người Khmer Nam Bộ trong quan hệ thân tộc là song hệ, không theo phụ hệ như người Việt cũng không theo mẫu hệ như người Chăm. Ngoài đất ở và đất canh tác, trong phum còn có các công trình xây dựng chung như giếng nước, sân phơi.. Những thành viên trong phum còn có đất chung gọi là ruộng nhang đèn. Loại đất này do cha mẹ giữ lại để dưỡng già, sau khi đã chia đất vườn và đất canh tác cho các con. Tuy nhiên, khác với người Việt, ruộng chân nhang

chỉ có ở những phum khá giả, còn những phum nghèo hầu như không có loại ruộng này. Hoa lợi thu được ở ruộng chân nhang chủ yếu dung vào việc cúng giỗ ông bà, cha mẹ và những người trong dòng họ. Về nguyên tắc ruộng chân nhang không được mua bán sang nhượng, nhưng do quá trình biến động đất đai, với sự phổ biến của hình thức ruộng tư, thì ruộng chân nhang biến thành sở hữu của các tiểu gia đình. Ngoài ra, các chùa cũng có đất do các địa chủ hay nông dân hiến tặng (Ngô Văn Lệ, 2003). Khác với xã hội người Việt, nơi song hành tồn tại các tổ chức quan phương và phi quan phương, nên các hình thức sở hữu đất đai rất đa dạng, còn ở người Khmer hầu như chỉ có tổ chức quan phương, hình thức sở hữu đất đai nhìn chung là không phức tạp.

Phum của người Khmer ở Nam Bộ là đơn vị cư trú của một hay một nhóm gia đình, nhưng phum cũng là thiết chế xã hội truyền thống của người Khmer. Những phum cổ bao gồm các tiểu gia đình do phân tách từ một đại gia đình. Ở loại phum này quan hệ huyết thống giữa các tiểu gia đình và giữa các thành viên còn khá đậm nét và chặt chẽ. Nhưng theo thời gian, dần dần cơ cấu phum Khmer được nói rộng ra, một mặt do các đại gia đình phân chia ra thành nhiều gia đình nhỏ, mặt khác, do các gia đình từ nơi khác di cư đến cùng cư ngụ góp phần cho phum ngày một đông đúc hơn (Ngô Văn Lệ, 2003). Điều khác biệt với làng Việt là trong mỗi phum chứa đựng hai mối quan hệ chủ đạo tạo nên sự liên kết xã hội giữa các thành viên trong phum là quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân. Khác biệt với các tộc người Việt, Hoa trong đời sống gia đình và xã hội bị chi phối bởi một xã hội phụ hệ hay người Chăm trong đời sống gia đình và xã hội bị chi phối bởi xã hội mẫu hệ, người Khmer không có sự phân biệt tách bạch đó. Tuy nhiên, tàn dư mẫu hệ vẫn còn tồn tại khá đậm nét, chi phối đến đời sống gia đình và xã hội của người Khmer. Điều đó được thể hiện ở chỗ, những người đứng đầu phum, sroc đều bắt đầu bằng từ “Mê” (mẹ), như Mê phum, mê sroc, cũng như trong ngôn ngữ giao tiếp

hàng ngày như “mê, ba”, (mẹ cha). Phật giáo tiểu thừa, về nguyên tắc, không chấp nhận sự tu hành của nữ, nhưng trong thực tế, người phụ nữ Khmer vẫn có thể thực hiện việc tu hành tại gia, hàng tháng vẫn lên chùa trong một số ngày để thực hành niềm tin. Những cặp vợ chồng sau khi cưới đến sinh sống bên nhà vợ cũng là tàn dư của chế độ mẫu hệ.

Các phum vận hành dưới sự điều hành của Me phum (mẹ phum). Có thể trong xã hội truyền thống, khi yếu tố mẫu hệ còn đậm nét, thì Me phum là nữ, nhưng trong thực tế, Me phum thường là đàn ông. Trong đời sống xã hội không có những định chuẩn để có thể trở thành mẹ phum, nhưng thường có sự kế thừa từ mẹ phum trước. Cơ chế quản lý xã hội truyền thống của người Khmer mang tính dân chủ và bình đẳng giữa các thành viên trong cộng đồng sẽ bầu chọn những người đứng đầu đại diện cho cộng đồng trong việc quản lý phum, sroc. Là người điều hành mọi công việc trong phum, mẹ phum còn là người đại diện phum liên hệ công việc với bên ngoài như với các phum bạn cũng như với chính quyền địa phương. Mẹ phum cũng là người có quyền cho phép các thành viên sử dụng đất đai cũng như các tài sản khác trong phum, đồng thời cũng là người giải quyết các mâu thuẫn tranh chấp giữa các thành viên trong phum. Tính chất tự quản của những phum rất rõ trong việc lựa chọn những người đứng đầu phum. Tính chất khép kín của các phum lại bị chi phối bởi tôn giáo càng làm cho sự hòa nhập khó có điều kiện thực hiện. Phật giáo tiểu thừa đã từ lâu có một vị trí quan trọng trong sinh hoạt của người Khmer. Vị trí Phật giáo trong xã hội nông ở người thôn Khmer thật đặc biệt. Nó không chỉ ảnh hưởng đến văn hóa, tâm lý, tập quán mà còn chi phối cả cơ cấu quản lý xã hội truyền thống của người Khmer. Ở mỗi sroc đều có chùa Khmer được xây cất nơi cao ráo, thường ở giữa khoảng rừng nhỏ trồng cây sao, được bao bọc bởi các gia đình cũng có trường hợp xa nơi cư trú của cộng đồng cư dân. Chùa là một quần thể kiến trúc quan trọng nhất trong khu vực cư trú của người

Khmer. Nó là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, xã hội, là nơi bảo lưu và truyền dẫn những giá trị văn hóa truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác. Sự sai không chỉ là những người tu hành, họ thực sự là những trí thức trong xã hội của người Khmer Nam Bộ. Người nông dân Khmer kính trọng và quý mến các vị sư sãi, không chỉ vì họ tụng kinh Phật giáo và chức sắc của các nhà tu hành, mà còn vì sự hiểu biết và đức độ của các nhà sư. Họ đến chùa để được nghe các vị sư thuyết giảng về Phật giáo, giải thích kinh Phật, các Phật thoại, đạo đức, văn hóa Phật giáo. Trong nhiều trường hợp họ đến chùa để tham vấn ý kiến của vị trụ trì và các vị lớn tuổi về công việc gia đình, chuyện làm ăn, học hành.. Các vị sư sãi không tham gia vào việc điều hành xã hội, nhưng họ có vai trò rất lớn trong bảo đảm ổn định xã hội, trong việc hòa giải những tranh chấp trong dòng họ, anh em, đồng thời là cầu nối giữa chính quyền với phum sroc. Người nông dân Khmer vừa là thành viên của phum sroc, vừa là những tín đồ Phật giáo. Tính đa diện của người nông dân Khmer được thể hiện rất rõ trong tình huống xã hội này. Họ không phân biệt thân quyền và thế quyền cũng như họ khó phân biệt thành phần tộc người (ý thức tự giác tộc người) và tính tôn giáo. Một cơ chế xã hội mà tôn giáo không chỉ có ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống, mà còn chi phối những khía cạnh đó, sẽ tạo nên những sức mạnh tiềm ẩn ngăn chặn những yếu tố văn hóa ngoại nhập làm cho nó không có cơ hội du nhập vào làm suy yếu tính thống nhất của nền văn hóa tộc người. Trong trường hợp ở đồng bằng sông Cửu Long, những tôn giáo ra đời trong xã hội người Việt (như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài, Hòa Hảo) đã không đủ mạnh vượt qua hàng rào ngăn cản vô hình nhưng rất hữu hiệu đã được hình thành trong tiến trình lịch sử lâu dài, tạo nên sức mạnh trường tồn của người Khmer Nam Bộ (Ngô Văn Lệ, 2003). Hay nói cách khác, đối với người Khmer Nam Bộ những gì xa lạ với Phật giáo sẽ không có cơ hội du nhập và phát triển trong đời sống, xã hội của họ.

2.2. Khi định cư tại đồng bằng sông Nam Bộ, do những khác biệt về điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội, người Việt không tái cấu trúc lại mô hình làng Việt, mà xây dựng mô hình cư trú mới vừa thể hiện sự kế thừa, nhưng rất thay đổi trong bối cảnh Nam Bộ. Làng Việt ở miền Bắc, miền Trung, miền Nam quy mô có thể rất khác nhau, nhưng đều là nơi cư trú của những cộng đồng dân cư Việt có quan hệ huyết tộc hoặc cùng quê có một không gian xác định so với các làng khác (Ngô Văn Lệ, 2010). Do tiến trình lịch sử, do sự mở rộng vùng lãnh thổ của quốc gia, do gia tăng dân cư nên sự hình thành các làng Việt diễn ra ở các giai đoạn lịch sử, ở các vùng là rất khác nhau. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ – cái nôi của văn minh Việt – có những làng có nguồn gốc từ thời nguyên thủy. Bởi vì, sự phát triển của xã hội Việt Nam mà chúng ta có thể quan sát thấy không tạo ra một đột biến phá vỡ hoàn toàn cơ cấu tổ chức làng xã cũ để thành lập lại trên cơ sở xã hội mới. Các làng xã loại này, do vậy vẫn mang nặng những tàn dư nguyên thủy với bộ phận đất công chiếm đa số, do chưa có tư hữu. Tình hình này còn biểu hiện rất rõ ở các tộc người thiểu số ở Trường Sơn – Tây Nguyên trong những thập niên gần đây (Viện Dân tộc học, 1984). Đến thời kỳ xã hội có giai cấp, quá trình hình thành làng theo những con đường khác nhau. “Thường có khi các làng chỉ có một số ruộng hạn chế, nên khi không còn có đủ để nuôi sống cả số dân đã quá đông, nhiều người buộc phải đi tìm đất mới ở những nơi khác. Họ nhân danh chính mình hay nhân danh những kẻ muốn đi theo họ, xin được quyền chiếm dụng các đất đai bỏ hoang, để lập ở đây một làng mới, bằng cách cam đoan đóng thuế điền sau thời kỳ khẩn hoang nhất định.

Nhà nước có thói quen ủng hộ những vụ khẩn hoang đó để mở rộng phạm vi quốc gia” (Nguyễn Văn Huyền, 2005). Ở một địa điểm mới, dân cư ngày một tăng, đây có lẽ là cơ sở để hình thành những làng có liên quan đến một dòng họ hoặc có thể nhiều dòng họ. Theo thống kê thì ở miền Bắc có tới 192 họ đã được đặt tên cho làng. Trong hầu hết

các trường hợp lấy tên họ đặt tên làng, thì mỗi họ một định họ thường chỉ dùng đặt tên cho một làng. Riêng họ Nguyễn được dùng để đặt đặt tên cho gần 50 làng. Cũng có những trường hợp tên làng do hai họ kết hợp lại để hình thành. Trong trường hợp này thường có sự liên kết ngay từ đầu. Thí dụ làng Đoàn – Đào (Hưng Yên) là sự kết hợp của hai dòng họ. Những trường hợp làng do sự liên kết của hai dòng họ nói chung không nhiều, nó phản ánh một tâm lý “đền nhà ai nấy rặng” vốn đã từng tồn tại lâu đời trong lòng người Việt.

Một loại làng có nguồn gốc khác. Đó là những làng do nhà nước chủ trì việc khai phá đất hoang lập ấp. Những làng thuộc loại này chủ yếu được hình thành ở các vùng ven biển thuộc Thái Bình và Ninh Bình, đặc biệt diễn ra mạnh mẽ ở vùng Nam Bộ trong quá trình Nam tiến có sự hỗ trợ của chính quyền. Khi nói về vai trò của Nhà nước trong việc lập làng tại Nam Bộ Địa chí Đồng Nai viết :”Nhà nước chiêu mộ những thành phần lưu tán –trong đó có tù đào binh, tứ cố vô thân-hay phân bổ nhân dân và nhiều loại binh lính đến khai đất đai lập ra làng. Những ruộng đất ngày càng mở rộng và cũng dần dần đi theo khuôn mẫu chung với các hình thức sở hữu được Nhà nước chủ động cung cấp các phương tiện canh tác như trâu cày, lúa giống ...chính phương thức này có xu hướng phát sinh những loại tài sản tập thể trong các làng xã. Nhà nước tổ chức các làng đồng điền rồi huy động nhân dân, nhất là binh lính đến làm việc theo một kỷ luật rất chặt chẽ để duy trì thường trực đội quân nông dân-ngụ binh ư nông-vừa sản xuất, vừa chiến đấu hay luân phiên làm việc đến việc lia khi hữu sự. Trên nguyên tắc, các đồn điền trực tiếp tạo ra các diện tích công điền, công thổ.”(Địa chí Đồng Nai, 2001). Tại Thái Bình và Ninh Bình, Nguyễn Công Trứ với tư cách là quan dinh điền sứ đã có công rất lớn trong việc hình thành các làng mới tại hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình). Quá trình hình thành các làng mới này cũng diễn ra ở thời hiện đại ở các huyện này. Trường hợp lập xã mới:

xã Nam Cường (Tiền Hải) trong những năm 60 thế kỷ XX là một thí dụ.

Người Việt trong quá trình Nam tiến mở rộng biên cương, xác lập chủ quyền, cũng là lúc hình thành những điểm tụ cư và trở thành làng. Làng Việt Nam Bộ cũng mang những nét chung của làng Việt Bắc Bộ. Đó là nơi cư ngụ của những cộng đồng dân cư Việt có quan hệ với nhau dựa trên một địa vực cư trú nhất định, và thêm vào đó là những mối quan hệ huyết tộc hoặc cùng quê. Quá trình hình thành làng Việt Nam Bộ khác với quá trình hình thành làng Việt Bắc Bộ. Khi người Việt bằng nhiều cách và vì nhiều lý do khác nhau đã có mặt ở vùng đất Nam Bộ trước thế kỷ XVII, nhưng vào thời điểm đó chưa có những điều kiện cần và đủ để hình thành làng. Và chỉ có ở giai đoạn sau đó, nhất là sau khi Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn cử vào thiết lập bộ máy hành chính ở Đồng Nai – Gia Định (1698), việc hình thành làng Việt mới có những điều kiện thuận lợi. Như vậy, sự hình thành làng Việt Nam Bộ, trong bối cảnh xã hội Việt Nam đã tiến một bước dài trên con đường phong kiến hóa nên đã có những khác biệt so với Bắc Bộ. Các làng Việt Nam Bộ được hình thành muộn hơn nhiều so với làng Việt Bắc Bộ nên không có làng nào có nguồn gốc từ thời nguyên thủy như các làng Việt Bắc Bộ. Làng Việt Nam Bộ được hình thành trong quá trình khai phá, có làng vốn là các đồn điền của chúa Nguyễn, nhà Nguyễn (Địa chí Tiền Giang, 2005) Các làng Việt Nam Bộ không có làng nào lấy tên họ đặt cho tên làng. Mặc dù việc thành lập làng vai trò của cá nhân là rất quan trọng. Chính quyền khuyến khích những người có vật lực tuyền mộ khai hoang, “dưới tất cả mọi triều đại đều có một chính sách khẩn hoang và định cư. Những người lập làng mới được khích lệ bằng đủ loại biện pháp (Nguyễn Văn Huyền, 2005) Rất nhiều người có công lập làng (Địa chí Tiền Giang, 2005) nhưng không có làng nào lấy tên họ đặt cho tên làng. Điều này cũng dễ hiểu, những người có vật lực chiêu mộ những người lao động ở các địa phương, là những người thuộc các dòng họ khác nhau. Trong môi

trường mới, họ lao động để sinh sống mà thành quả của họ là những cánh đồng lúa bạt ngàn, là cơ sở để hình thành các làng mới. Nhưng đây là những làng đã hội đủ các yếu tố theo quy định của Nhà nước phong kiến. Người có công lập làng đã được nhà nước ban thưởng và có lẽ vì vậy không thể lấy tên họ tên làng. Trong những ngày đầu khai thác một hay mấy gia đình cùng chung lưng đấu cật để đấu tranh với thiên nhiên, giành lấy sự sống. Trải qua nhiều đời con cháu của những gia đình này sinh sôi nảy nở nhiều, số ruộng đất được khai thác nhiều thêm, thôn xã dần dần hình thành”. Tình hình này là rất khác với quá trình hình thành các làng Việt Bắc Bộ. Dân cư của một làng phát triển từ sự tăng lên các thành viên của một dòng họ. Để ghi nhận sự phát triển của các làng đó, người ta lấy tên họ đặt cho tên làng. Trải qua những biến cố lịch sử tên làng không thay đổi tồn tại cho đến ngày nay.

Các làng khi đã hình thành để cho việc quản lý được thuận lợi, cần thiết phải đặt tên cho các làng. Cách thức này khiến chúng ta liên tưởng đến việc nhà Nguyễn buộc người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long phải mang một trong 5 họ: Thạch, Sơn, Kim, Danh, Lâm (Lê Hương, 1969) mà bản thân người Khmer cũng chưa hiểu hết bản chất của dòng họ là gì. Các làng Việt Bắc Bộ khi mới hình thành (các làng có nguồn gốc từ thời nguyên thủy) có lẽ có các tên gọi phản ánh những đặc điểm tự nhiên nơi cộng đồng đó cư trú. Những tên làng đó hiện nay vẫn còn tồn tại song song với những tên làng mới. Ở Thái Bình còn nhiều làng như thế: như làng Mét, làng Cọi, làng Đác, làng Lụ. Có lẽ sang thời kỳ độc lập khi hình thành bộ máy quản lý từ trung ương đến các địa phương, và nhất là khi chữ Hán đã có vai trò trong đời sống thì những làng mang tên chữ có yếu tố Hán – Việt ra đời. Mỗi làng mang tên chữ là những từ hoàn toàn có tính chất văn học biểu tượng của diềm lành. Ở vùng quê nào thuộc các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ đều có tình hình như vậy (Phạm Minh Đức, 2006) Các tên gọi của các làng theo chữ Hán – Việt được dùng trong hành

chính, còn trong dân gian các cư dân của các làng xung quanh vẫn gọi tên làng theo cách gọi cũ.

Làng Việt Nam Bộ ngay từ khi hình thành đã có vai trò của Nhà nước, lại được hình thành muộn hơn các làng Việt Bắc Bộ (Lê Trung Hoa, chủ biên, 2003). Tên gọi các làng Việt Nam Bộ thường là từ Hán – Việt mang ý nghĩa tốt đẹp như An Bình, An Hòa, Bình Lợi, Phú Hòa. Cũng do quá trình hình thành làng diễn ra nhanh, dân cư bao gồm những người đến từ các vùng khác nhau nên làng Việt Nam Bộ cũng không có làng nào lấy tên họ đặt cho tên làng. Quá trình hình thành làng và sự can thiệp của Nhà nước đã làm cho những nét văn hóa truyền thống của làng Việt Bắc Bộ không được thể hiện ở làng Việt Nam Bộ (như không có hương ước, không có làng tên Nôm, tổ chức phi quan phương hầu như không có hoặc nếu có thì rất ít, không nhiều như các làng Việt Bắc Bộ).

Do điều kiện địa lý tự nhiên, do vị trí tọa lạc của làng Việt, do qui mô của các làng rất khác nhau nên hình thái cư trú cũng hết sức khác nhau. Trần Từ nêu lên bốn hình thái cư trú của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ (Nguyễn Từ Chi, 1996). Trong cuốn Văn minh Việt Nam, Nguyễn Văn Huyền phân biệt các làng theo hình thể (Nguyễn Văn Huyền, 2005), cư trú của cư dân, phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện địa lý tự nhiên tại các vùng định cư. Toan Anh nêu tên các loại làng như làng theo chiều dài, làng nằm rải rác, làng tựa ven đồi (Toan Anh, 1992), và nhận diện những nét chung nhất của làng Việt Bắc Bộ. Trong công trình *Tìm hiểu làng Việt*, Diệp Đình Hoa nêu lên ba hình thái bố trí làng. Đó là bố trí theo lối co cụm, từng khối, hoặc dọc theo ven sông hay ở men theo hai bờ sông và kết luận “Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ loại tổ chức theo lối co cụm tồn tại theo lối phổ biến. Và cách tổ chức này có liên quan đến hệ thống phòng ngự của làng, đến trình độ thâm canh tăng năng suất, đến việc điều khiển môi trường trong trạng thái cân bằng của thể độc canh cây lúa. Con người cố tạo ra cho mình một tâm lý yên ổn, trong khu vực vườn nhà, sau lũy tre

làng” (Diệp Đình Hoa, 1990). Chính cách tổ chức làng như vậy đã tạo nên những ốc đảo, khu vực không gian cư trú của mỗi làng, cùng với việc trở thành làng, hoạt động kinh tế đã hình thành nên sự khác biệt văn hóa làng tại đồng bằng Bắc Bộ. Còn quá trình chiếm lĩnh đồng bằng Nam Bộ lại diễn ra theo một quá trình lần biển liên tục, vẫn còn tiếp tục cho đến ngày nay. Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống sông ngòi chằng chịt, quá trình khai phá vùng đất này lại có sự tham gia rất tích cực của người Khmer, người Hoa, người Chăm. Tất cả những yếu tố đó có ảnh hưởng rất lớn đến hình thái cư trú của người Việt. Các nghiên cứu đã được công bố cũng như qua các đợt điền dã tại các địa phương có thể nêu lên những hình thái cư trú như sau: hình thái cư trú ven sông rạch, hình thái cư trú dọc kinh đào, hình thái cư trú theo giồng cát, hình thái cư trú tập trung (Địa chí Tiền Giang, 2005). Nhưng chủ yếu là cư trú trên diện rộng, điều này hoàn toàn khác với hình thức cư trú co cụm của các làng miền Bắc. Cư trú trên diện rộng và hầu như không tồn tại chế độ công điền, công thổ đã làm nảy sinh tính năng động xã hội của người tiểu nông. Người nông dân Việt Nam Bộ – người tiểu nông – tuy vẫn là thành viên của một làng và chịu sự chi phối của làng (mặc dù không chặt chẽ như làng Việt Bắc Bộ) nhưng cá nhân họ dựa trên quyền tư hữu ruộng đất (do chính họ khai phá hay mua bán sang nhượng) và được luật pháp thừa nhận. Hình thái cư trú trên diện rộng đã tác động đến lối sống của người nông dân Việt Nam Bộ. Đây có thể được xem là nét khác biệt rất lớn giữa làng Việt Bắc Bộ và làng Việt Nam Bộ trong bối cảnh chung của văn hóa Việt.

Khi nghiên cứu về làng xã Việt dù ở Bắc Bộ hay Nam Bộ các học giả đều rất quan tâm đến tình hình ruộng đất, và chế độ sở hữu ruộng đất (Viện Sử học, 1977). Ở nông thôn Bắc Bộ do nguồn gốc hình thành và những nét văn hóa riêng của từng làng đã làm cho tình hình sở hữu đất đai là khá đa dạng. Nhưng tựu trung lại có hai loại: sở hữu tư nhân và sở hữu tập thể. Trong xu hướng phát triển

chung của làng xã Việt Nam sở hữu tư nhân ngày một chiếm ưu thế. Nhưng thực tế ở đồng bằng Bắc Bộ cho đến những năm 50 của thế kỷ XX thì “làng nào cũng còn lại một số ruộng đất công, nhiều ít tùy địa phương, tùy trường hợp cụ thể, nhưng không làng nào không có (Nguyễn Từ Chi, 1996). Các làng chia ruộng công cho dân đình (tức những công dân nam có đăng ký vào danh bạ Nhà nước từ 18 đến 60 tuổi). Về định kỳ phân chia lại ruộng đất công cũng không giống nhau giữa các làng. Có làng cứ ba năm một lần, có làng bốn năm một lần, có làng năm năm một lần, có làng sáu năm một lần, có làng thậm chí mười năm một lần, nhưng cũng có làng mỗi năm một lần (Nguyễn Đồng Chi, 1977). Như vậy, định kỳ phân chia lại ruộng công không theo một quy định chung nào, nó tùy thuộc vào tình hình thực tế và những quy định của mỗi làng. Ruộng công đại bộ phận dành chia cho dân đình, còn một phần được sử dụng để biếu cho những người đồ đạc, dành cho hoạt động tôn giáo... Người nông dân được chia ruộng công đều phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ như đóng thuế, lao dịch cho Nhà nước cũng như những đóng góp khác theo quy định của làng. Bị cột chặt vào phần đất quân cấp và vào công xã của họ, không có khả năng đi lao động làm ăn ở những chỗ có cơ hội hơn và thuận lợi hơn cho bản thân mình, người nông dân phải nằm chết cứng trong làng xã, không dám vượt qua lũy tre làng. Ruộng đất công của làng xã có một cuộc sống dai dẳng hơn nhờ một cơ chế quản lý các làng không trực tiếp tới từng người dân, mà tất cả mọi lĩnh vực có liên quan đến người dân đều thông qua bộ máy quản lý làng. Ruộng đất công, trong chừng mực nhất định là cơ sở để hình thành làn, cho sự hình thành các xã thôn – ít ra là đúng với các làng miền Bắc Việt Nam. Và có lẽ cũng chính vì thế có cơ sở xã hội cho việc tồn tại ruộng công ở các làng Việt Bắc Bộ. Quá trình hình thành các làng Việt Nam Bộ diễn ra hoàn toàn khác so với việc hình thành các làng Việt Bắc Bộ. Quá trình khẩn hoang lập làng diễn ra trực tiếp bởi những người nông dân Việt vì nhiều lý do đã có mặt trước khi được tổ chức thành những đơn vị hành chính (trước năm

1698). Do vậy, ruộng đất khẩn hoang của người nào được phép trở thành sở hữu riêng của người đó. Tình hình này diễn ra trong một khoảng thời gian dài từ thế kỷ XVII, XVIII và ở nửa đầu thế kỷ XIX. Như vậy, sự hình thành các xã thôn hầu như tách rời và không phụ thuộc vào chế độ ruộng đất công. Sự hình thành các làng Việt Nam Bộ gắn liền với sự phát triển của ruộng đất tư hữu. Theo một kết quả nghiên cứu dựa trên các số liệu đo đạc lập địa ba năm 1836 thì ruộng đất công chiếm một tỉ lệ rất thấp so với đất sở hữu cá nhân (Trần Thị Thu Lương, 1994). Do điều kiện lịch sử và tự nhiên ở đồng bằng Nam Bộ cho đến đầu thế kỷ XIX ruộng đất công đã không tự xuất hiện. Sau năm 1836 nhà Nguyễn dùng nhiều biện pháp nhằm gia tăng diện tích ruộng công. Nhưng nhìn chung công điền cũng chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn (Nguyễn Phương Thảo, 1997). Làng Việt Nam Bộ ra đời không bị chi phối hoặc bị chi phối nhưng rất yếu ớt của chế độ ruộng công nên người nông dân không bị quá lệ thuộc vào làng, họ có thể di chuyển khá tự do có lẽ cũng vì thế mà quan niệm chính cư, ngụ cư không chi phối các thành viên của một làng. Nguồn gốc hình thành các làng Việt Nam Bộ cũng như không bị chi phối bởi chế độ ruộng công đã làm cho làng Việt có xu hướng mở, người nông dân năng động hơn. Người tiểu nông tuy vẫn mang nặng tình làng nghĩa xóm, nhưng tính cách và vai trò của họ không bị hòa tan trong cộng đồng, tính năng động làm cho họ tùy ý lựa chọn phương thức hoạt động kinh tế của mình. Và có lẽ cũng chính vì thế họ ít bị chi phối bởi các mối quan hệ khác như người nông dân Việt Bắc Bộ, ngay cả khi người Pháp chiếm xong Nam Bộ, họ cũng không làm gì hơn để thay đổi tình hình. Trái lại, họ càng đẩy nhanh quá trình tư hữu hóa ruộng đất với sự tham gia tích cực của các địa chủ người Pháp, làm cho bộ phận nông dân không có ruộng đất tăng lên.

Cơ cấu tổ chức và sự vận hành của làng Việt cũng là nét khá độc đáo lôi cuốn sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Một loạt các bài viết đề cập đến những nội dung này đã được tập hợp đăng trong

cuốn *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (tập II) (Viện Sử học, 1978), Toan Anh, Nguyễn Văn Huyền trong các công trình của mình cũng dành khá nhiều trang nói về tổ chức làng xã cổ truyền Việt Nam và trong chừng mực nhất định đã nêu lên những khác biệt giữa làng Việt Bắc Bộ và làng Việt Nam Bộ (Nguyễn Văn Huyền, 2005).. Trần Từ vào năm 1984 đã công bố công trình nghiên cứu về “*Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*”(Trần Từ, 1984). Đây được coi là công trình hoàn chỉnh (ít ra cho đến thời điểm này) nghiên cứu một cách toàn diện cơ cấu tổ chức làng xã cổ truyền của người Việt ở Bắc Bộ. Các công trình nghiên cứu về cơ cấu làng Việt Bắc Bộ đều khẳng định có sự hiện diện của các tổ chức phi quan phương bên cạnh các tổ chức quan phương (Nguyễn Từ Chi, 1996) Các tổ chức quan phương (hay bộ máy quản lý làng) do Nhà nước trung ương tập quyền áp đặt lên các làng, theo những quy định chung. Và bộ máy tổ chức này về cơ bản có sự thống nhất của toàn bộ vùng đồng bằng Bắc Bộ xét trên phương diện tổ chức cũng như chức năng nhiệm vụ. Thông qua các tổ chức quan phương Nhà nước thể hiện quyền lực đến các công dân của mình trong việc thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Tổ chức phi quan phương không nằm trong hệ thống của bộ máy hành chính, nó ẩn tàng trong các làng Việt và vận hành theo những nét rất riêng của từng loại tổ chức. Hoạt động của các tổ chức phi quan phương tạo nên sự kết dính giữa các thành viên trong tổ chức của mình. Đây là một nét rất khác trong cơ cấu tổ chức làng Việt Bắc Bộ so với làng Việt Nam Bộ. Các làng Việt Nam Bộ là các làng khai phá ngay từ khi hình thành đã thể hiện vai trò của mình. Mặt khác các thành viên của các làng Việt Nam Bộ được tập hợp từ các vùng khác nhau, nên mối quan hệ thân tộc không có cơ sở để thể hiện vai trò của mình, các nghiên cứu trước đây cũng như các công trình gần đây không thấy có làng nào có giáp (Nguyễn Từ Chi, 1006) Và vì những lý do đó các tổ chức phi quan phương không có điều kiện phát triển ở làng Việt Nam Bộ. Các tổ chức phi quan phương ở làng Việt Bắc Bộ trong bối cảnh hiện nay vẫn thể hiện

rõ vai trò của mình trong đời sống thường nhật của người nông dân. Trong khi đó các tổ chức phi quan phương tại các làng Việt Nam Bộ vẫn vắng bóng, nếu có cũng thể hiện rất yếu ớt vai trò của mình.

Trong bối cảnh chung của làng Việt Bắc Bộ với sự tồn tại song hành của các tổ chức quan phương và phi quan phương giữ vai trò quan trọng để điều hòa chung làm cho các làng Việt Bắc Bộ dù phức tạp, vẫn là một tế bào xã hội vận hành như một đơn vị thống nhất là hương ước. Hầu hết các làng Việt Bắc Bộ đều có hương ước. Làng nào có hương ước ấy, tùy truyền thống của từng làng mà hương ước đề cập đến những vấn đề cụ thể. Tuy nhiên, nội dung của hương ước của các làng lại có nội dung tương đối giống nhau. Vì hương ước không phải là bộ luật chung cho các làng, nên hình thức thể hiện những vấn đề cần đề cập tới của từng làng cũng khác nhau. Những nội dung mà hương ước các làng thường đề cập đến bao gồm:

Những trường hợp thường công (ví như thưởng cho người bắt được trộm cướp)

Những trường hợp phạt tội, thường là các tội nhẹ mà pháp lý của Nhà nước quân chủ chính thức không giải quyết (trộm cắp vặt, ẩu đả thông thường, bất kính đối với bề trên)

Những trường hợp đền bù cho người vì quyền lợi chung của cả làng chịu hy sinh (ví như bị thương, hay bỏ mình trong khi chống lại quân cướp)

Những trường hợp suy tôn người đã bỏ của, bỏ sức để làm việc ích chung cho cả làng (ví như tu bổ chùa làng, xây cầu, đắp cống)

Những trường hợp cấm đoán hoặc nhằm bảo vệ đạo lý (ví như cấm cờ bạc, trai gái) (Nguyễn Từ Chi, 1996).

Và “dù không phải là bộ luật hoàn chỉnh, hương ước với những điều quy định về một số nét sinh hoạt riêng biệt của làng xã, vẫn đóng vai trò một cương lĩnh. Có thể còn khá chung chung, nhưng dù sao vẫn đáng được xem là một cương lĩnh về nếp sống hàng ngày của làng xã, mà mọi cá

nhân, mọi tổ chức, trong làng, trong xã phải tuân thủ”(Nguyễn Từ Chi, 1996). Các hương ước của từng làng tác động trực tiếp đến các thành viên của làng. Các thành viên trong làng dù thuộc tổ chức phi quan phương nào cũng đều có trách nhiệm thực hiện hương ước. Mỗi thành viên trong làng với trách nhiệm của mình đối với làng, đối với một tổ chức nào đó mà họ là một thành viên, vì danh dự của làng, của gia đình và của chính cá nhân mà tuân thủ tự giác, thực hiện những điều đã được ghi trong hương ước.

Các làng Việt Nam Bộ không có hương ước. Không có các tổ chức phi quan phương, không có hương ước, các làng Việt Nam Bộ ngay từ khi hình thành đã sớm chịu sự quản lý trực tiếp của nhà nước. Nhưng xét trên phương diện quản lý thì sự ràng buộc các thành viên ở các làng Việt Bắc Bộ chặt chẽ hơn so với các làng Việt Nam Bộ. Tại các làng Việt Bắc Bộ đất đai có hạn, các quan hệ dòng họ ràng buộc, những quy định của hương ước đã làm cho người nông dân Việt không năng động, khó có thể vượt qua sự thụ động. Trái lại, thiên nhiên Nam Bộ khá ưu đãi và hào phóng với con người, lại không có tâm lý phân biệt người chính cư và người ngụ cư, nên một khi, ở nơi ở cũ họ cảm thấy không còn sống được nữa thì họ sẵn sàng rời đi đến những nơi khác lập nghiệp.

Cũng cần phải nhấn mạnh thêm do làng Việt Nam Bộ không được thiết lập trên nền tảng ruộng công nên vai trò của làng có phần nào bị hạ thấp so với làng Việt Bắc Bộ. Bởi vì ở đây, làng không phải làm chức năng kiểm soát, phân chia việc khai thác đất đai và đương nhiên cũng không có chức năng điều hòa sử dụng các nguồn nước. Những công việc đó không theo thể chế của làng và thường do những tư nhân trực tiếp canh tác giải quyết. Và có lẽ do cơ chế vận hành của làng Việt Nam Bộ như vậy, nên ở Nam Bộ các làng không có hương ước như những làng Việt Bắc Bộ. Trong chế độ sở hữu ruộng đất Nam Bộ có một hiện tượng khá phổ biến, nó khác biệt hoàn toàn so với tình hình ở Bắc Bộ. Đó là hiện tượng ruộng phụ canh (Trần Thị

Thu Lương, 1994). Ruộng phụ canh không chỉ ở làng bên, mà còn ở nhiều làng, nhiều tổng, thậm chí ở tỉnh khác. Cơ chế sở hữu đất canh tác như vậy đã dẫn đến sự giao lưu giữa các vùng, không có những cơ sở kinh tế để tạo thành những ”ốc đảo” như những làng Việt Bắc Bộ, làm cho cơ cấu kinh tế nông thôn Nam Bộ không khép kín cũng không đòi hỏi sự thỏa mãn bằng một quy mô dân số nhất định của làng. Cũng cần lưu ý đến sự giao lưu kinh tế, văn hóa giữa cộng đồng người Việt với các cộng đồng người khác ở Nam Bộ. Khi người Việt di dân đến vùng đất mới thì trước đó đã có các tộc người khác đặc biệt là người Khmer sinh sống. Các tộc người này đã góp phần cùng người Việt khai hoang, cải tạo để có được đồng ruộng phì nhiêu, bốn mùa cây trái. Trong quá trình cộng cư, trong quá trình khai hoang và đặc biệt trong giai đoạn lịch sử sau này, trong quá trình chống ngoại xâm để bảo vệ sự sống còn của quốc gia dân tộc, của từng tộc người, đã diễn ra quá trình giao lưu văn hóa giữa các tộc người đã hình thành nên những giá trị văn hóa chung cho cả Nam Bộ – văn minh miệt vườn (Sơn Nam, 1992) Ở Nam Bộ đã sớm phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất nông sản hàng hóa. Ở làng Việt Nam Bộ do không tồn tại chế độ sở hữu công cộng, nên ngay từ đầu đã xác lập sở hữu tư nhân, tạo nên tính năng động của người tiểu nông. Người nông dân Nam Bộ do những ưu đãi của thiên nhiên, không có phong cách ”tích cốc phòng cơ” mà luôn gắn bó với thị trường. Để gia nhập thị trường không thể duy trì nền sản xuất nhỏ theo hướng tự cung tự cấp, mà phải hướng tới việc huy động mọi nguồn lực, vốn liếng để sản xuất cho rẻ, cho nhanh đáp ứng nhu cầu của thị trường. Không phải ngẫu nhiên mà ngay trước những năm 30 của thế kỷ XIX đã thấy có sự tích tụ đất đai rất lớn ở Nam Bộ (Trần Thị Thu Lương, 1994). Cùng với việc sản xuất hàng hóa là việc hình thành các đô thị, nhưng đô thị ở vùng này không mang đậm nét tàn dư của công xã nông thôn. Đô thị ở đồng bằng sông Cửu Long hình thành nhằm đáp ứng nhu cầu của một nông thôn sản xuất hàng hóa, mở rộng giao lưu buôn bán với tất cả các vùng, trở thành đầu

mối giao dịch với các nơi. Người nông dân Nam Bộ không kỳ thị đối với buôn bán. Tâm lý đó của người nông dân Nam Bộ được thể hiện rõ qua câu ca dao quen thuộc đã đi vào lòng người bao thế hệ :

Đạo nào vui bằng đạo đi buôn,

Xuống biển lên nguồn gạo chợ nước sông.

Sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ kích thích giao lưu quốc tế làm cho hoạt động của làng Việt Nam Bộ năng động hơn so với làng Việt Bắc Bộ.

Đặc điểm lịch sử riêng biệt hình thành các làng Việt Nam Bộ và việc sống trong một vùng môi trường tự nhiên rộng lớn, phong phú và dồi dào, đã phần nào tác động đến việc hình thành một tính cách được cho là “mở” của người nông dân Việt Nam Bộ, khi so sánh với làng truyền thống của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. Tổ chức xã hội của người Việt Nam Bộ thường được miêu tả với khái niệm “mở”, “ít khép kín”, “ít tính tự trị”, “ít chất kết dính”, theo đó các mối quan hệ xã hội chủ yếu dựa trên thân tộc và những quan hệ cư ngụ gần gũi. Đặc trưng mở của cấu trúc xã hội ở cộng đồng người Việt Nam Bộ thể hiện qua những đặc điểm sau : đất đai là tài sản riêng và có thể chuyển nhượng được; đất công không phải là hình thức sở hữu quan trọng; ranh giới của cộng đồng không được phân biệt rõ ràng; vắng mặt hệ thống thứ bậc xã hội chính trị vì thế địa vị xã hội, chủ yếu dựa trên sự giàu có; sản xuất thị trường; năng suất thấp và kỹ thuật đơn giản nhưng chấp nhận cải tiến. Cũng chính vì vậy, mà việc quản lý xã hội ở cộng đồng người Việt Nam Bộ là rất khác so với việc quản lý xã hội truyền thống ở làng Việt Bắc Bộ. Ở các làng Việt Bắc Bộ, mối quan hệ xã hội chủ yếu dựa trên quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng, nên tính khép kín được thể hiện rõ. Nhà nước ít có khả năng can thiệp đến từng thành viên của làng, mà thông thường thông qua bộ máy chức dịch. Ngược lại, các làng Việt Nam Bộ do nhiều lý do khác nhau, mà suốt trong quá trình hình thành làng và tổ chức xã hội cũng như quản lý xã hội đã có vai trò của nhà nước.

2.3. Người Chăm ở đồng bằng sông Cửu Long
 cư trú tập trung thành từng nhóm gia đình có quan hệ với nhau như cùng huyết thống, cùng quê, cùng đơn vị cư trú theo palei (làng) phân bố dọc theo sông Hậu (Nguyễn Văn Luận, 1974). Mỗi palei có từ 50 đến 70 hộ, cũng có những palei có đến hàng 100 hộ. Tất cả các palei Chăm ở Nam Bộ đều là các làng Islam, tạo thành một đơn vị hành lễ gọi là jammaah (tương tự như họ đạo hay giáo xứ trong các làng Công giáo). Tính cộng đồng jammaah đã làm cho người Chăm cùng hướng đến nhiệm vụ chung của cộng đồng, trở thành một đặc trưng khá tiêu biểu trong văn hóa của cộng đồng Chăm Islam Nam Bộ. Mỗi làng hay mỗi jammaah đều có một ngôi thánh đường để tín đồ đến làm lễ và làm nơi sinh hoạt của cộng đồng. Tên của jammaah do người Chăm tự đặt trên cơ sở các tên gọi của các thánh đường nơi họ cư trú. Phần lớn tên gọi các jammaah đều có nguồn gốc ngôn ngữ Ả-rập được người Chăm sử dụng hoặc đã Chăm hóa để gọi tên jammaah, bên cạnh tên gọi gắn với địa danh hành chính. Cư dân các làng Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận chịu ảnh hưởng sâu sắc của Bà la môn. Ở đây người đại diện cho dân làng là các giáo sỹ và người già cả. Nhiệm vụ của họ là hướng dẫn giúp đỡ cộng đồng cư dân về các phương diện tín ngưỡng và giải quyết các vụ tranh chấp theo đúng tập tục truyền thống của ông cha. Tổ chức xã hội của người Chăm Islam Nam Bộ chịu ảnh hưởng sâu đậm của Islam. Họ tin tưởng duy nhất có thượng đế Allah. Allah đối với người Chăm Nam Bộ là toàn năng và có khả năng chi phối mọi hoạt động của con người và muôn loài. Mỗi jammaah có Hakim, vị chức sắc được bầu lên trong các hàng bô lão có uy tín hoặc những người có kiến thức rộng về giáo lý để có thể theo dõi việc hành đạo và giải quyết các vụ tranh chấp giữa các tín đồ với nhau theo luật Islam, là người có khả năng đại diện mọi hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Bên cạnh Hakim, Imam (người hướng dẫn tín đồ làm lễ) cũng là chức sắc được cộng đồng jammaah tín nhiệm tiến cử và được người đứng đầu cao nhất của jammaah chấp thuận. Imam luôn được người Chăm trong cộng đồng coi

trọng. Các chức sắc như Hakim, Imam và các vị Tuan Tuan (thầy dạy kinh Koran).. lập thành Hội đồng bộ lão. Hội đồng bộ lão điều hành và quản lý có hai chức năng xã hội chủ yếu. Một là duy trì tập quán Chăm cổ truyền, bảo đảm mối quan hệ tộc người giữa các hộ người Chăm trong các palei; Hai là khuyến khích và giúp đỡ các giáo sỹ Islam phát triển tôn giáo trong cộng đồng người Chăm. Hội đồng bộ lão trong xã hội người Chăm Islam là một tổ chức quyền lực tượng trưng cho xã hội Chăm. Bởi vì, mọi khía cạnh có liên quan đến đời sống hàng ngày của người Chăm Islam không phải do Hội đồng bộ lão quyết định, mà do tổ chức Islam của những thành đường Islam và tổ chức việc quyết định. Người Chăm Nam Bộ tuyệt đại bộ phận là tín đồ Islam. Hiện nay chưa

có đầy đủ những cứ liệu để khẳng định rằng, người Chăm Nam Bộ, ngoài tin theo Islam còn theo một tôn giáo nào nữa không? Nhưng qua một bài viết về tình hình hôn nhân giữa người Chăm và người Khmer ở Trà Vinh (Lâm Quang Vinh, 2011) có thể suy đoán rằng, ngoài tin theo Islam, có thể có những người Chăm đã chuyển đổi đạo. Bởi vì, có một nhóm người Chăm từng sinh sống ở An Giang, nhưng do những biến động lịch sử họ đã chuyển về sinh sống ở Trà Vinh. Tại nơi ở mới, họ kết hôn với người Khmer ở Trà Vinh và có thể có một số người chuyển đạo, vì sau hôn nhân họ sống trong môi trường văn hóa của người Khmer. Tuy nhiên, chưa thể đưa ra một ý kiến khẳng định, do chưa có đủ những dữ liệu cần thiết. Người Chăm Nam Bộ là những tín đồ ngoan đạo, thực hiện một cách nghiêm túc các bổn phận của một tín đồ¹. Trong đời sống hàng ngày của người tín đồ “Hồi giáo (Islam giáo) chi phối sâu sắc mọi mặt trong đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của họ. Hồi giáo (Islam) giữ vai trò chủ đạo trong các mối quan hệ từ phạm vi cá nhân, gia đình, xóm ấp đến toàn cộng đồng. Người Chăm Islam ở Nam Bộ có một quan niệm cũng như

một đời sống tinh thần hoàn toàn dựa vào đức tin Hồi giáo (Islam giáo). Họ tin tưởng tuyệt đối vào sự cứu giúp của Aallah về “ ngày tận thế”, về ngày “phán xét cuối cùng” và thành tâm thực hiện bổn phận của mình để Allah cứu giúp lên thiên đường trong ngày phán xét”(Phan Xuân Biên, 1991, trg. 311). Tôn giáo đã góp phần tạo nên sự cố kết cộng đồng. Ngoài ra, ở Nam Bộ người Chăm lại có khu vực cư trú riêng biệt, lại có cách ăn, cách mặc, cách sinh hoạt cũng khác so với các cộng đồng tộc người xung quanh. Mặt khác, cũng có thể do khác biệt tôn giáo (thực chất là khác biệt văn hóa) làm cho người Chăm Nam Bộ hạn chế giao tiếp với những người có khác niềm tin (khác biệt tôn giáo, khác biệt văn hóa). Tính cởi mở trong giao tiếp hiện đại tác động rất ít đến người dân trong cộng đồng Chăm Nam Bộ, thể hiện tính khép kín. Chính điều đó làm cho quá trình giao lưu tiếp xúc tộc người bị hạn chế. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến tiếp nhận những giá trị mới (những tiến bộ khoa học công nghệ, những thành tố văn hóa mới như lối sống, kinh tế thị trường...) Ở khía cạnh này sự khác biệt về tôn giáo giữa các cộng đồng dân cư đã dẫn đến hạn chế quá trình hội nhập. Mà một khi hội nhập bị hạn chế nó sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển và phát triển bền vững của cộng đồng.

Như vậy có thể thấy, các tổ chức xã hội và quản lý xã hội của các cộng đồng cư dân sinh sống ở Nam Bộ, mà ở đây là người Khmer, người Việt và người Chăm hình thành và vận hành phản ánh đặc trưng văn hóa tộc người. Các tổ chức xã hội của các cộng đồng cư dân nơi đây, một mặt, thể hiện sự kế thừa của tổ chức xã hội đã có trước khi họ di cư đến vùng đất mới, mặt khác lại là những thay đổi cho phù hợp với điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội. Ở người Việt Nam Bộ tổ chức xã hội có phần đơn giản hơn so với người Việt Bắc Bộ, nơi chỉ có các tổ chức quan phương, mà hầu như không có tổ chức phi quan phương. Trong khi đó, tổ chức xã hội của người Khmer và người Chăm gắn liền với hệ thống tôn giáo. Tôn giáo không chỉ có ảnh hưởng đến tổ chức xã hội của người Khmer

¹ 5 bổn phận của tín đồ Islam :1) Xác tín; 2) Cầu nguyện hàng ngày; 3) Nhịn ăn ban ngày tháng 9 lịch Islam (Ramadan); 4) Bỏ thú; 5)Hành hương thánh địa La Meque.

và người Chăm, mà còn chi phối đến sự vận hành của các tổ chức xã hội

3. Những thuận lợi và thách thức trong quá trình hội nhập ở Nam Bộ

Nam Bộ là một bộ phận hợp thành của Tổ quốc Việt Nam. Quá trình hình thành và phát triển vùng đất này gắn liền với quá trình mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền của lớp lớp các thế hệ người Việt Nam. Sự tham gia vào quá trình dựng nước và giữ nước của các cộng đồng dân cư Nam Bộ là nền tảng, là cơ sở cho sự phát triển tính thống nhất cộng đồng trong suốt chiều dài lịch sử. Các cộng đồng cư dân Nam Bộ không chỉ có khả năng chinh phục vùng đất này, mà hơn thế nữa còn khai thác có hiệu quả những điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội nơi đây, góp phần củng cố và giữ vững nền độc lập của nước nhà. Trong bối cảnh hiện nay, khi hội nhập như là một yếu tố của phát triển, thì những tác động của những quá trình lịch sử tộc người, tổ chức và quản lý xã hội truyền thống sẽ có những thuận lợi và thách thức trong quá trình hội nhập của Nam Bộ.

3.1. Có thể thấy, quá trình hình thành cộng đồng dân cư Nam Bộ gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước, tạo nên mối cộng cảm có kết cộng đồng quốc gia dân tộc của các cộng đồng dân cư hợp thành. Chính sự cố kết cộng đồng đã tạo sức mạnh để họ vượt qua những thử thách trong quá trình khai phá vùng đất đầy tiềm năng, tạo dựng những tiền đề vững chắc cho sự phát triển của Việt Nam hôm nay và mai sau. Sự cố kết của người Khmer, người Việt, người Hoa và người Chăm ở vùng đất Nam Bộ vào các thời điểm khác nhau, nhưng họ lại có chung một số phận. Đó là các lưu dân vì những hoàn cảnh khác nhau mà phải rời bỏ quê hương, nơi chôn nhau cắt rốn phiêu bạt đến vùng đất mới xa lạ không chỉ con người với nhau, mà cả không gian sinh tồn. Vùng đất mà họ dừng chân lại vào thời điểm đó rất khắc nghiệt. Con người muốn tồn tại phải vượt qua sự khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên và nỗi niềm của những người xa xứ. Trong bối cảnh đó, để có thể trụ được

họ phải làm gì ? Ở giai đoạn đầu của quá trình chinh phục vùng đất mới, những nhóm dân cư của một tộc người, mà nền tảng là những gia đình hạt nhân đã liên kết lại với nhau hình thành những điểm cư trú ban đầu. Những phum của người Khmer, những làng của người Việt, những làng Minh Hương, Thanh Hà của người Hoa, những palei của người Chăm được hình thành trong bối cảnh đó. Quá trình khai hoang lập làng không chỉ là khát vọng của những người nông dân nghèo khó xa xứ, nó còn là đòi hỏi của các chúa Nguyễn trong củng cố sức mạnh và thế lực để đối đầu với sự bành trướng của họ Trịnh. Dần dần cùng với thời gian và sự ủng hộ của chính quyền chúa Nguyễn, bằng sức lao động của mình đất hoang ngày một thu hẹp lại và làng mạc ngày một nhiều hơn, dân cư ngày một tăng. Khi dân cư tăng, đất đai ngày một mở rộng, thì vị thế và sức mạnh của các chúa Nguyễn cũng ngày gia tăng theo thời gian. Đến năm 1698, chúa Nguyễn sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng Đồng Nai và sau đó tiến hành chia lại đất, hình thành các đơn vị hành chính. Giờ đây, khi chúa Nguyễn không chỉ có khả năng đối đầu với họ Trịnh, mà còn phải mở rộng lãnh thổ, tạo nguồn lực cho sự đối đầu lâu dài với họ Trịnh. Muốn mở rộng lãnh thổ và cùng với nó là quá trình xác lập chủ quyền, thực thi chủ quyền, bảo vệ chủ quyền một con người cụ thể không thể làm được, mà đòi hỏi phải có sức mạnh của cộng đồng. Các chúa Nguyễn bằng các phương thức khác nhau như thông qua các cuộc hôn nhân (Công chúa Ngọc Vạn lấy vua Chey Chettha II), sự giúp đỡ triều đình Chân Lạp trong các cuộc xung đột nội bộ cũng như chống lại sự bành trướng của Xiêm La (Thái Lan), sự tự nguyện dâng vùng đất Hà Tiên của Mạc Cửu (1708), để đến đầu thế kỷ XVIII, chủ quyền của chúa Nguyễn ở vùng đất Nam Bộ được tính đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các hải đảo, ngoài biển Đông và vịnh Thái Lan, (Hội Khoa học Lịch sử, 2008). Đến năm 1757, những phần đất còn lại ở khu vực Tây Nam Bộ cũng thuộc quyền quản lý của chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đã thi hành nhiều chính sách khai hoang lập làng ở vùng đất Nam Bộ, cho phép

người dân biến ruộng đất khai hoang thành sở hữu tư nhân. Các chúa Nguyễn và sau năm 1802 là Triều Nguyễn, cũng thực thi các chính sách đối với các tộc người thiểu số, tạo nên sự ổn định phát triển của vùng đất mới. Quá trình mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền tại Nam Bộ diễn ra hàng thế kỷ, mà thành quả của quá trình đó mang lại cho các thế hệ người Việt Nam là vô giá. Trong quá trình lịch sử lâu dài đó, mỗi cộng đồng cư dân (mỗi thành phần tộc người), tùy khả năng của mình đã có những đóng góp thật xứng đáng vào thành quả chung.

Quá trình hình thành cộng đồng dân cư (quá trình lịch sử tộc người) ở giai đoạn đầu chỉ là sự cố kết của những người đồng tộc cùng chung một số phận. Nhưng càng về sau, nhất là khi các chúa Nguyễn và nhất là từ khi nhà Nguyễn ra đời (1802), củng cố vai trò, vị trí của mình không chỉ ở vùng Nam Bộ, mà trong phạm vi cả nước, thì quá trình đó diễn ra trong mối quan hệ tộc người. Người Khmer, người Việt, người Hoa, người Chăm là những lưu dân đến vùng đất Nam Bộ vào các thời điểm khác nhau, nhưng đều coi Nam Bộ là quê hương, là Tổ quốc của họ và có những đóng góp vào sự nghiệp chung là xây dựng và phát triển vùng đất này ngày một tốt đẹp hơn, làm cho quan hệ tộc người càng ngày càng bền chặt hơn. Quan hệ tộc người ở Nam Bộ đã được thiết lập từ lâu, bền vững trong suốt quá trình hình thành và phát triển vùng đất này, bởi những người nông dân nghèo “tứ xứ”, cùng chung số phận “tha phương, cầu thực”, đi tìm kế sinh nhai và chọn nơi đây là quê hương, xứ sở mới của mình. Cùng cộng cư trên một vùng lãnh thổ giữa các cộng đồng dân cư ở Nam Bộ đã diễn ra quá trình giao lưu văn hóa, quá trình đồng hóa tự nhiên cũng diễn ra mạnh mẽ giữa tộc người đa số và các tộc người thiểu số, giữa các tộc người bản địa với các tộc người di cư. Quá trình giao lưu đó diễn ra trong suốt chiều dài lịch sử được thể hiện trong đời sống văn hóa vật chất, trong đời sống văn hóa tinh thần, tâm linh và đời sống chính trị xã hội. Đây là xu hướng chủ đạo có tính xuyên suốt trong

trong quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ từ thời kỳ chúa Nguyễn và triều Nguyễn cho đến hiện nay. Quan hệ tộc người ở vùng đất Nam Bộ được thắt chặt trên tinh thần đoàn kết, gắn bó, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau không chỉ trong công cuộc khai hoang lập làng, tạo dựng cuộc sống trên vùng đất mới, mà còn trong cuộc đấu tranh chống áp bức, cường quyền và chống giặc ngoại xâm, bảo vệ độc lập tự do, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Sự tham gia của các thành phần tộc người trong các cuộc đấu tranh chống áp bức cường quyền dưới thời các chúa Nguyễn, triều Nguyễn, các cuộc khởi nghĩa chống sự xâm lược của thực dân Pháp và nhất là trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo đã minh chứng cho khối đại đoàn kết dân tộc tại Nam Bộ. Từ năm 1975 đến nay trên tinh thần đoàn kết, tương trợ

và bình đẳng, quan hệ tộc người ở Nam Bộ có bước phát triển mới. Các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam được cụ thể hóa bằng các chương trình, dự án như chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo, chương trình 134, chương trình 135.. góp phần nâng cao năng lực cộng đồng trong quá trình xây dựng nông thôn mới, dẫn đến những thay đổi lớn lao đời sống vật chất và tinh thần của các cộng đồng dân cư, tạo những tiền đề cho sự phát triển.

3.2. Cũng trong quá trình cố kết tộc người, các cộng đồng cư dân trong quá trình cộng cư các cộng đồng cư dân đã xây nên một nền “văn minh sông nước” góp phần làm phong phú văn hóa Việt Nam, nhưng đây cũng sẽ là nhân tố tích cực để hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập hiện nay. Mỗi tộc người trong quá trình hình thành và phát triển của mình đã sáng tạo phức hợp văn hóa. Những phức hợp văn hóa đó được truyền dẫn từ thế hệ này đến thế hệ khác, mà mỗi thế hệ có bổn phận bổ sung vào, làm cho văn hóa của một tộc người ngày một phong phú. Các cộng đồng cư dân sinh sống ở Nam Bộ là những lưu dân di cư đến, nên trong hành trang của họ đã có những thành tố

(component) văn hóa truyền thống. Trong bối cảnh sinh sống ở một vùng có sự khác biệt về hệ sinh thái, về thành phần cư dân, nên đã có những thay đổi trong đời sống văn hóa. Một mặt, họ vẫn lưu giữ những thành tố văn hóa truyền thống vẫn còn phù hợp trong bối cảnh mới. Mặt khác, họ đã sáng tạo những thành tố văn hóa mới tạo động lực để phát triển. Cũng trong quá trình đó, do cùng cộng cư với các tộc người khác, nên đã dẫn đến giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Quá trình giao lưu văn hóa tộc người diễn ra trong bối cảnh lịch sử giữa những con người cùng chung số phận (những lưu dân xa xứ), họ phải dựa vào các mối quan hệ để có thể vượt qua những khó khăn của cuộc sống. Các cộng đồng cư dân có sự khác biệt về văn hóa, về ngôn ngữ, về phong tục tập quán, khác biệt cả tín ngưỡng tôn giáo. Giao lưu văn hóa giữa các tộc người diễn ra trong hơn 300 năm đã dẫn đến hình thành một nền “văn minh miệt vườn”, “văn minh sông nước”, với những đặc trưng văn hóa khác với các vùng khác của Việt Nam (Chu Xuân Diên, 1999; Ngô Đức Thịnh, 2004). Điều đó cho thấy các tộc người sinh sống ở Nam Bộ đã sớm có sự giao lưu văn hóa, mở rộng mối quan hệ tộc người vượt ra khỏi không gian sinh tồn của họ. Nhờ một cách ứng xử đầy bản lĩnh, mà trong quá trình đó văn hóa của từng tộc người được bổ sung những thành tố văn hóa của các tộc người khác cùng cộng cư, nhưng lại không làm mất đi bản sắc văn hóa của từng tộc người. Cái riêng của từng tộc người góp lại làm nên một “văn minh sông nước”, “văn minh miệt vườn” như là một minh chứng về tính thống nhất trong đa dạng phát triển của văn hóa Việt Nam và năng lực của từng tộc người trong quá trình hội nhập vào dòng chảy Việt Nam. Bài học về giao lưu văn hóa trong quá trình phát triển của từng tộc người, của cả vùng Nam Bộ sẽ là bài học trong quá trình hội nhập hôm nay.

Như vậy có thể thấy, quá trình hình thành cộng đồng dân cư gắn liền với quá trình phát triển vùng đất mới đã hình thành khối cộng đồng dân cư đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, tạo nên sức mạnh để

vượt qua những bước thăng trầm của lịch sử. Trong quá khứ, khối đại đoàn kết đó đã làm nên sức mạnh đánh thắng các kẻ thù xâm lược, xây dựng đất nước và bảo vệ các thành quả lao động. Khối đại đoàn kết đó không dừng lại ở sự đoàn kết của từng cộng đồng tộc người, mà được mở rộng ra là sự đoàn kết của những cộng đồng cư dân có chung một vận mệnh lịch sử, một khát vọng vì độc lập tự do, nhưng luôn hướng về cội nguồn dân tộc, về miền Bắc cái nôi văn minh Việt Nam, như nỗi niềm của nhà thơ Huỳnh Văn Nghệ :

Ai đi về Bắc ta đi với

Thăm lại non sông giống Lạc Hồng

Từ thuở mang gươm đi mở cõi

Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.

(Nhớ Bắc)

Trong bối cảnh hiện nay, khi hội nhập quốc tế như là một xu thế phát triển tất yếu của các quốc gia, dân tộc. Không có quốc gia, dân tộc nào lại không muốn tham gia vào một hợp lưu trong dòng chảy chung của nhân loại, bởi vì không có quốc gia dân tộc nào lại không muốn phát triển.. Các cộng đồng cư dân Nam Bộ đã hội nhập vào dòng chảy chung của lịch sử Việt Nam trong nhiều thế kỷ qua. Sự hội nhập của các cộng đồng cư dân đã làm nên sức mạnh để Việt Nam giữ vững chủ quyền và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Đó cũng là nhân tố thuận lợi trong bối cảnh hội nhập hiện nay ở Nam Bộ.

3.3. Tuy nhiên, người Khmer và người Chăm do những biến động lịch sử đã trở thành những tộc người thiểu số trong cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam. Cũng từ khi họ trở thành công dân của nước Việt Nam, thì sự phát triển của họ tùy thuộc vào chính sách của chính quyền trung ương. Như vậy, có thể thấy, người Khmer và người Chăm từ vai trò là tộc người đa số ở Campuchia và Champa, khi định cư trên lãnh thổ Việt Nam, do những biến động của lịch sử, họ trở thành những tộc người thiểu số. Trong một quốc gia đa tộc người, thì sự phát triển không đồng đều là một trong những đặc

điểm nổi trội dễ nhận thấy. Ở Việt Nam cũng có tình hình như thế. Đối với sự phát triển của các tộc người trong một quốc gia đa tộc người sẽ bị chi phối bởi chính sách chung của nhà nước trung ương. Người Khmer và người Chăm khi là tộc người đa số đóng vai trò chủ đạo trong dòng chảy văn hóa và lịch sử ở Campuchia và Champa sẽ chi phối đến sự phát triển của các tộc người thiểu số sống trong các quốc gia đó. Chuyển từ vị trí chủ đạo, chi phối sang vị trí phụ thuộc, bị chi phối tại Việt Nam đã làm cho vị thế của người Khmer và người Chăm thay đổi. Nếu như trước đây, mọi lợi ích của quốc gia sẽ gắn với lợi ích của tộc người đa số, thì giờ đây trong bối cảnh mới, người Khmer và người Chăm chỉ là một bộ phận hợp thành của quốc gia dân tộc (Nation-État) Việt Nam cũng vì thế lợi ích của họ cũng chỉ là lợi ích cục bộ, phụ thuộc vào lợi ích chung của quốc gia, nó không có vai trò chi phối như trước đây. Do nhu cầu của công cuộc chống thiên nhiên khắc nghiệt, do nhu cầu của chống ngoại xâm đã làm cho xu hướng tích tụ, liên kết tộc người, có kết tộc người trở thành xu hướng chủ đạo dẫn đến hình thành cộng đồng quốc gia dân tộc. Tuy nhiên, cần lưu ý đến những vấn đề lịch sử trong quan hệ tộc người, nhất là trong bối cảnh hội nhập hiện nay, khi giao lưu tiếp xúc tộc người ngày một gia tăng cũng là lúc ý thức tự giác tộc người càng được củng cố. Và cùng với nó là quá trình tự khẳng định mình của các tộc người sẽ là mảnh đất cho chủ nghĩa ly khai có cơ sở xã hội tồn tại và phát triển, nhất là ở những nơi vì nhiều lý do khác nhau không giải quyết tốt quan hệ tộc người, tạo nên sự bất bình đẳng xã hội trong quan hệ tộc người.

Mặt khác, tổ chức xã hội của người Khmer và người Chăm gắn liền với các cơ sở tôn giáo. Tôn giáo thuộc về thế giới tâm linh và đời sống tinh thần, nó có sức hấp dẫn thần bí. Sự tồn tại của tôn giáo cho đến ngày nay vẫn có ảnh hưởng lớn và sâu sắc đối với nhiều người trên thế giới. Khi nói về chức năng của tôn giáo, trong cuốn sách Phát hiện Ấn Độ, J. Nerhu đã viết: "rõ ràng là tôn giáo đã đáp ứng một nhu cầu trong tính con người và đa số rộng

lớn con người trên thế giới đều không thể không có một dạng tín ngưỡng nào đó...Tôn giáo đã đưa ra một loại giá trị cho cuộc sống của con người, mặc dù một số chuẩn mực ngày nay không còn được áp dụng, thậm chí còn tại hại, những chuẩn mực khác vẫn còn là cơ sở cho tinh thần và đạo đức. "... Nói rộng hơn, tôn giáo đề cập đến khu vực còn nguyên sơ trong kinh nghiệm con người, tức là những gì mà tri thức khoa học ngày nay chưa biết đến. Nói theo một nghĩa nào đó, tôn giáo có thể được xem là một phận phụ thêm của khu vực đã biết đến." Ở một đoạn khác ông viết: "Cuộc sống không phải bao gồm toàn những gì chúng ta nhìn thấy, nghe thấy và cảm thấy, tức là thế giới hữu hình đang biến đổi theo thời gian, không gian; nó còn liên tục tiếp xúc với một thế giới vô hình của các yếu tố khác, có thể bền vững hơn hoặc cũng biến đổi như vậy; và không một ai có trí suy xét lại có thể bỏ qua thế giới vô hình này". Với trình độ phát triển kinh tế xã hội của người Khmer và người Chăm Nam Bộ, với đức tin của họ, chắc chắn trong tương lai, Phật giáo tiểu thừa và Islam sẽ còn ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống mọi mặt của họ. Ở người Khmer, tuy có sự tách bạch giữa tổ chức xã hội và cơ sở tôn giáo, nhưng là cư dân theo tôn giáo độc thần, nên những chức sắc tôn giáo có vai trò rất to lớn trong tổ chức xã hội và quản lý xã hội. Còn người Chăm, tổ chức tôn giáo đã chi phối sâu sắc đến tổ chức xã hội và sự vận hành của nó. Do cơ chế vận hành của tổ chức xã hội như vậy, nên dẫn đến hạn chế tính năng động của từng người. Muốn phát triển phải có giáo lưu văn hóa. Bởi tác động của các yếu tố văn hóa ngoại sinh không chỉ góp phần làm giàu văn hóa của một tộc người, mà còn tạo nên động lực của phát triển. Sự tiếp thu của các yếu tố bên ngoài phải coi là tất yếu của lịch sử cần thiết cho sự phát triển của một quốc gia, một tộc người. Bởi vì, cái tiếp nhận từ bên ngoài nhiều hơn cái sáng tạo của chính tộc người đó trong lịch sử (thí dụ trong ngôn ngữ vốn từ vựng của tiếng Việt có tới 70% 12 từ gốc Hán, tiếng Hàn khoảng trên 50 %; trong tôn giáo cũng vậy...). Trong bối cảnh hiện nay, khi hội nhập quốc tế như là một xu thế phát triển tất yếu

của các quốc gia, các tộc người. Không có quốc gia nào, dân tộc nào lại không muốn phát triển. Tuy nhiên, là một nước đang phát triển, lại trải qua 30 năm chiến tranh, mà những ảnh hưởng của nó vẫn hiện diện trong đời sống hàng ngày của từng gia đình, của cộng đồng (những vấn đề chia ly, thù địch, môi trường bị tàn phá, hơn 3 triệu người bị ảnh hưởng chất độc màu da cam, bom, mìn ở nhiều nơi và phải mất hàng trăm năm và chi phí hàng trăm ngàn tỷ đồng mới hy vọng dọn được hết bom mìn trên lãnh thổ Việt Nam ...) để có thể hội nhập, mà không hòa tan, thì thử thách đối với Việt Nam là rất lớn. Bản thân người Việt là tộc người đa số có ưu thế về sự phát triển kinh tế, xã hội hơn so với các tộc người thiểu số cũng gặp rất nhiều khó khăn khi hội nhập. Đối với các tộc thiểu số khác, trong đó có người

Khmer và người Chăm tuy có sự đã gắn bó máu xương với vùng đất này, đã có nhiều đóng góp trong quá trình khai hoang lập làng, trong công cuộc chống ngoại xâm bảo vệ những thành quả lao động nhưng trong tương quan chung của sự phát triển, thì họ sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập. Ngày nay, khi cả nước đang phấn đấu thực hiện mục tiêu để đến năm 2020 Việt Nam sẽ là nước công nghiệp tương đối hiện đại thì việc phát triển kinh tế, xã hội thu hẹp khoảng cách trong phát triển giữa các tộc người như là một mục tiêu hướng tới. Cần đặt sự hội nhập của các tộc người thiểu số trong mối tương tác chung của cả nước, mới có bước đi phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Người Khmer và người Chăm đang cùng với các tộc người sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đang hướng tới thực hiện mục tiêu cao cả “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”, là một bộ phận của cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam (Nation-État), người Khmer và người Chăm luôn ý thức mình là công dân của nước Việt Nam phấn đấu cho mục tiêu chung. Ở người Khmer và người Chăm bên cạnh những khó khăn chung của một nước đang phát triển, còn có những khó khăn riêng của

một tộc người thiểu số trong một quốc gia đa tộc người như Việt Nam.

4. Như vậy có thể thấy, quá trình hình thành cộng đồng dân cư (quá trình lịch sử tộc người), tổ chức và quản lý xã hội của các cộng đồng dân cư (các tộc người) ở Nam Bộ mà ở đây là người Khmer, người Việt, người Chăm hình thành và vận hành phản ánh đặc trưng văn hóa tộc người. Quá trình này diễn ra gắn liền với quá trình khai hoang lập làng, mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền, thực thi chủ quyền và bảo vệ chủ quyền. Quá trình này diễn ra theo tính quy luật của những quá trình tộc người đồng thời cùng một lúc diễn ra quá trình phân ly và quá trình quy tụ, nhưng xu hướng chủ đạo vẫn là xu hướng quy tụ. Các tổ chức xã hội của các cộng đồng cư dân (các tộc người) nơi đây, một mặt, thể hiện sự kế thừa của tổ chức xã hội đã có trước khi họ di cư đến vùng đất mới, mặt khác lại là những thay đổi cho phù hợp với điều kiện tự nhiên và môi trường xã hội. Ở người Việt Nam Bộ nơi tổ chức xã hội chỉ bao gồm các tổ chức quan phương mà hầu như không có tổ chức phi quan phương nên tổ chức xã hội có phần đơn giản hơn so với người Việt Bắc Bộ. Trong bối cảnh cụ thể của Nam Bộ, chính quyền sớm can thiệp vào đời sống xã hội của người nông dân Việt làm cho tổ chức xã hội cũng như sự vận hành của các tổ chức đó là rất khác so với xã hội truyền thống của người Việt. Trong khi đó, tổ chức xã hội của người Khmer và người Chăm gắn liền với hệ thống tôn giáo. Trong xã hội của người Khmer và người Chăm, tôn giáo không chỉ có ảnh hưởng đến tổ chức xã hội, mà còn chi phối đến sự vận hành của các tổ chức xã hội. Ngày nay, trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế những nhân tố đã làm nên sức mạnh để cộng đồng cư dân (cộng đồng tộc người) Nam Bộ vượt qua những thử thách vẫn còn nguyên giá trị và vẫn phát huy được những khía cạnh tích cực của mình. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý đến những hạn chế của vấn đề lịch sử, văn hóa tộc người như là những khó khăn trong quá trình hội nhập của các tộc người thiểu số ở các nước đang phát triển.

The process of community construction and organization, and social management in southern Vietnam: advantages and challenges in integration context

- **Ngo Van Le**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Southern region of Vietnam is located in the crossroad of different cultures. Historical and ethnic process as well as cultural acculturation is diverse, multifaceted and complicated due to the presence of many ethnic groups in the area. Diversity in ethnic structure leads to cultural diversity which reflects all aspects of life such as economy and socio-culture of the peoples. Community construction and organization and social management in southern Vietnam go hand in hand with the process of land reclamation, settlement establishment, and sovereignty claiming, expanding and practicing. Although the ethnic peoples migrated to the region at different times, they all equally contributed to the exploration and development of this highly potential region and to the constitution of “Van Minh Miet Vuon” – literally, the civilization of orchard regions. However, each ethnic group obviously has their own cultural traditions which, when combined together, create a mosaic culture of the whole region. Despite commonality in the process of community construction and

organization and social management, distinctiveness of each group still exists. Contemporarily, when integration and development are considered both common aims and motivations, advantages of each cultural tradition should be explored while its limitations, at the same time, should be identified in order to overcome disadvantages for good. As a result, scientific conceptualization about the process of construction and development of the region obviously contributes to maintaining and reinforcing ethnic solidarity for the cause of national building and developing. This paper, based on research outcomes of previous studies and field data in southern region in recent years, presents the process of community construction and organization and social management, both historically and contemporarily. Also, the author aims at identifying advantages and challenges of traditional culture (in this case, traditional social structure) in the current integration process in the southern part of Vietnam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phan An, Hệ thống xã hội tộc người của người Stiêng Việt Nam, NXB ĐHQG-HCM, (2007).
- [2]. Phan An, Văn hóa và xã hội người Khmer Nam Bộ, NXB Chính trị Quốc gia, (2010).
- [3]. Phan Xuân Biên và các tác giả, Văn hóa Chăm, NXB Khoa học Xã hội, (1991).
- [4]. Nguyễn Công Bình và các tác giả, Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long, NXB Khoa học Xã hội, (1990).
- [5]. Nguyễn Công Bình và các tác giả, Đồng bằng sông Cửu Long nghiên cứu và phát triển, NXB Khoa học Xã hội, (1995).
- [6]. Nguyễn Công Bình, Đời sống xã hội ở vùng Nam Bộ, Nxb ĐHQG - HCM, (2008).
- [7]. Nguyễn Khắc Cảnh, Phum, sóc Khmer đồng bằng sông Cửu Long, NXB Giáo dục, (1998).
- [8]. Nguyễn Từ Chi, Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người, Nxb Văn hóa-Thông tin, (1996).
- [9]. Condominas, G., Không gian xã hội vùng Đông Nam Á, Nxb Văn hóa, (1998).
- [10]. Phan Văn Dốp, Tôn giáo của người Chăm ở Việt Nam, Luận án Phó tiến sỹ khoa học lịch sử, Viện KHXH tại To. HCM, (1993).
- [11]. Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung, Cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ trong quan hệ giới và phát triển, NXB Nông nghiệp, (2006).
- [12]. P. Gourou, Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ(bản dịch), Nxb Trẻ.Tp.HCM, (2003).
- [13]. Nguyễn Duy Hinh, Vài tư liệu có liên quan đến hệ thống thân tộc của người Việt, Tạp chí Dân tộc học, số 2/1982, (1982).
- [14]. Diệp Đình Hoa, Tìm hiểu làng Việt, NXB Khoa học Xã hội (1990).
- [15]. Đình Hoa, Làng Nguyễn –Tìm hiểu làng Việt II, Nxb, Khoa học Xã hội (1994).
- [16]. Nguyễn Văn Huyền, Văn minh Việt Nam, NXB Hội nhà văn (2005).
- [17]. Lê Hương, Người Việt gốc Miên (1969).
- [18]. Vũ Khiêu, Gia đình Nho giáo Việt Nam, NXB KHXH (1996).
- [19]. Tự Lập và ctg, Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng, Nxb, KHXH, (1991).
- [20]. Ngô Văn Lệ, Vài nét về công xã nông thôn ở Đông Nam Á, trong sách, Đông Nam Á :Những vấn đề văn hóa-xã hội, Nxb, ĐHQG Tp. HCM, (2000).
- [21]. Ngô Văn Lệ, Công xã Đông Nam Á – thống nhất trong đa dạng, Nxb, ĐHQG Tp. HCM, (2000).
- [22]. Ngô Văn Lệ, Làng Việt Nam Bộ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoa, trong sách Một số vấn đề về văn hóa tộc người ở Naam Bộ và Đông Nam Á, Nxb, ĐHQGTp. HCM, trg, 82-96, (2003).
- [23]. Ngô Văn Lệ, Về quan hệ dòng họ của người Việt ở ngoại thành Tp. Hồ Chí Minh, Nxb, ĐHQG Tp. HCM, trg, 97-109, (2003).
- [24]. Ngô Văn Lệ, Làng và quan hệ dòng họ của người Việt Nam Bộ, trong sách Hiện đại và động thái của truyền thống ở Việt Nam:Những tiếp cận nhân học, Nxb, ĐHQG-HCM, (2010).
- [25]. Ngô Văn Lệ, Các tôn giáo bản địa và ảnh hưởng của nó đến đời sống văn hóa của người Việt Nam Bộ, Việt Nam học:Việt Nam hội nhập và phát triển, tập 2, (2010).
- [26]. Ngô Văn Lệ, Văn hóa tộc người truyền thống và biến đổi, Nxb, ĐHQG-HCM, (2010).
- [27]. Ngô Văn Lệ (chủ nhiệm),2011,Đặc trưng tín ngưỡng tôn giáo và sinh hoạt văn hóa của các cộng đồng cư dân Nam Bộ,đề tài NCKH cấp Nhà nước trong Đề án KHXH cấp Nhà nước Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ,do Gs. Phan Huy

- Lê, Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Việt Nam làm chủ nhiệm (đã nghiệm thu)
- [28]. Leopold Cadiere, Văn hóa và tín ngưỡng truyền thống người Việt, Nxb, Văn hóa- Thông tin, (1997).
- [29]. Huỳnh Lứa và ctg, Lịch sử khai hoang vùng đất Nam Bộ, Nxb, Tp. HCM, (1987).
- [30]. Huỳnh Lứa, Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX, Nxb, KHXH, (2000).
- [31]. Nguyễn Văn Luận, Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam phần Việt Nam, Sài Gòn, (1974).
- [32]. Trần Thị Thu Lương, Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX, Nxb, Tp. HCM, (1994).
- [33]. Sơn Nam, Văn minh miệt vườn, Nxb, Văn hóa, (1992).
- [34]. Công Nguyễn (chủ nhiệm), Tộc người và quan hệ tộc người ở Nam Bộ: Lịch sử và hiện trạng, đề tài NCKH cấp Nhà nước trong Đề án Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ, do Gs. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Việt Nam làm chủ nhiệm (đã nghiệm thu). (2011).
- [35]. Philippe Papin – Olivier Tessier (Chủ biên), Làng ở vùng châu thổ sông Hồng : vấn đề còn bỏ ngỏ, Trung tâm KHXH&NV Quốc gia, (2002).
- [36]. Nguyễn Hồng Phong, Xã thôn Việt Nam, Nxb, Sử-Địa, (1958).
- [37]. Nguyễn Hồng Phong, Văn hóa chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại, Nxb, Văn hóa – Thông tin, (1998).
- [38]. Nguyễn Hồng Phong, Một số vấn đề về hình thái kinh tế-xã hội, văn hóa và phát triển, Nxb, KHXH, (2000).
- [39]. Nguyễn Phương Thảo, Văn hóa dân gian Nam Bộ-những phác thảo, Nxb, Giáo dục. (1997).
- [40]. Trần Từ, Cơ cấu tổ chức làng Viwet65 cổ truyền Bắc Bộ, Nxb, KHXH, (1984).
- [41]. Đặng Nghiêm Vạn, Văn hóa Việt Nam đa tộc người, Nxb, Giáo dục. (2007).
- [42]. Đặng Nghiêm Vạn, Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam đa tộc người, Nxb, ĐHQG-HCM, (2009).
- [43]. Viện Dân tộc học, Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam), Nxb KHXH, (1984).
- [44]. Viện Sử học, Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, tập I, Nxb, KHXH, (1977).
- [45]. Viện Sử học, Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, tập II, Nxb, KHXH, (1978).
- [46]. Viện Sử học, Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại, Nxb, KHXH, (1990).